

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

-----*-----



PHAN THỊ QUỐC HƯƠNG

**CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ
VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành : Kinh tế Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HOA

TP HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I: TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP 01

1.1. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ 01

1.1.1. Khái niệm môi trường đầu tư 01

1.1.2. Môi trường đầu tư với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. 03

1.1.3. Các yếu tố của môi trường đầu tư..... 05

1.1.3.1. *Sự ổn định và an ninh* 05

1.1.3.2. *Điều tiết và đánh thuế* 07

1.1.3.3. *Tài chính và cơ sở hạ tầng* 08

1.1.3.4. *Lực lượng lao động*..... 08

1.2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP 09

1.2.1. Khái niệm về khu công nghiệp 09

1.2.2. Mục tiêu, vai trò và sự cần thiết phải tăng cường đầu tư phát triển các khu công nghiệp 11

1.2.2.1. *Mục tiêu của khu công nghiệp*..... 11

1.2.2.2. *Vai trò* 11

1.2.2.3. *Sự cần thiết phải tăng cường đầu tư xây dựng khu công nghiệp* 12

1.2.3. Tác động môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp..... 13

1.3. KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC VÀ THÁI LAN VỀ VIỆC TẠO NÊN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TỐT ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	14
1.3.1. Trung Quốc.....	14
1.3.2. Thái Lan	16
KẾT LUẬN CHƯƠNG I.....	18
CHƯƠNG II: MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH	19
2.1. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	19
2.1.1. Môi trường pháp lý	19
2.1.2. Môi trường kinh tế.....	21
2.1.3. Môi trường tài chính.....	26
2.1.4. Môi trường văn hoá – xã hội	27
2.1.5. Môi trường lao động.....	28
2.2. TÌNH HÌNH THU HÚT CÁC DOANH NGHIỆP VÀO HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	28
2.2.1. Thu hút đầu tư	28
2.2.2. Hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	34
2.2.2.1. <i>Hiệu quả kinh tế</i>	34
2.2.2.2. <i>Hiệu quả về mặt xã hội</i>	38
2.3. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ HIỆN NAY TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	40
KẾT LUẬN CHƯƠNG II	50
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH	51
3.1. Định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	51
3.1.1. Định hướng phát triển kinh tế tỉnh Bình Định.....	51

3.1.2. Định hướng phát triển và nhu cầu vốn đầu tư đáp ứng cho yêu cầu phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	56
3.1.2.1. <i>Kế hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2010</i>	56
3.1.2.2. <i>Kế hoạch vốn đầu tư</i>	59
3.2. Một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.....	61
3.2.1. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thông qua việc nhanh chóng áp dụng và thực hiện nghiêm túc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000	61
3.2.2. Giải pháp phát triển các yếu tố hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	64
3.2.2.1. <i>Giải pháp về lực lượng lao động</i>	64
3.2.2.2. <i>Giải pháp hỗ trợ tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	67
3.2.2.3. <i>Giải pháp về các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin</i>	67
3.2.2.4. <i>Giải pháp về phát triển hạ tầng các khu công nghiệp của tỉnh</i>	68
3.2.3. Giải pháp thực hiện nhằm hạn chế rủi ro trong môi trường đầu tư của các doanh nghiệp	69
3.2.4. Giải pháp đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào tỉnh Bình Định nói chung và các khu công nghiệp tỉnh nói riêng	70
3.2.4.1. <i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư tỉnh</i>	71
3.2.4.2. <i>Xây dựng hình ảnh của tỉnh nói chung và các khu công nghiệp nói riêng trong con mắt của các nhà đầu tư</i>	72
3.2.4.3. <i>Theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư sau khi cấp giấy phép đầu tư</i>	72
KẾT LUẬN CHƯƠNG III.....	73
KẾT LUẬN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	Chế biến VLXD	Chế biến vật liệu xây dựng
2	DN	Doanh nghiệp
3	DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
4	GDP	Tổng sản phẩm quốc gia
5	Giá trị SXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
6	GPMB	Giải phóng mặt bằng
7	HTKCN	Hạ tầng khu công nghiệp
8	HTX	Hợp tác xã
9	KCN	Khu công nghiệp
10	KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
11	KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
12	KNXK/D.tích	Kim ngạch xuất khẩu/Diện tích
13	KNXK/L.động	Kim ngạch xuất khẩu/Lao động
14	NDT	Nhân dân tộc
15	SX	Sản xuất
16	SX giấy, BB	Sản xuất giấy, bao bì
17	SXCN/D.tích	Sản xuất công nghiệp/Diện tích
18	SXCN/L.động	Sản xuất công nghiệp/Lao động
19	Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng
20	Thuế TNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp
21	Tp	Thành phố
22	UBND	Ủy ban nhân dân
23	USD	Đồng đô la Mỹ
24	Vốn DA/D.tích	Vốn dự án/Diện tích
25	Vốn TH/D.tích	Vốn thực hiện/Diện tích
26	XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU

Trang

❁ HÌNH VẼ

Hình 1.1: Môi trường đầu tư	03
--	----

❁ BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tổng sản phẩm trong tỉnh Bình Định (GDP)	22
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định	22
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp	24
Biểu đồ 2.4: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực.....	25
Biểu đồ 2.5: Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp tính lũy kế của các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Bình Định	31
Biểu đồ 2.6: Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện trong từng tháng của các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Bình Định	31
Biểu đồ 2.7: Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu lũy kế của các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Bình Định	32
Biểu đồ 2.8: Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu thực hiện trong từng tháng của các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Bình Định.....	32
Biểu đồ 2.9: Môi trường đầu tư tỉnh	43
Biểu đồ 2.10: Khó khăn trong việc xin các loại giấy phép.....	44
Biểu đồ 2.11: Điều kiện cho thuê đất	44

BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định phân theo giai đoạn đầu tư tính đến tháng 6 năm 2006.....	30
Bảng 2.2: Kết quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định phân theo nhóm ngành nghề tính đến tháng 6 năm 2006.....	33
Bảng 2.3: Hiệu quả hoạt động kinh tế qua các năm của các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	35
Bảng 2.4: Bảng phân tích các chỉ tiêu năm 2005 của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	36
Bảng 2.5: Tình hình nộp thuế năm 2005 của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bình Định	39
Bảng 2.6: Kết quả đánh giá chỉ tiêu tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh Bình Định	45
Bảng 3.1: Dự kiến vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp	59
Bảng 3.2: Dự kiến vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư.....	60

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Gắn liền với quá trình đổi mới trong cả nước, ngay sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987) được ban hành, khu chế xuất Tân Thuận (Tp Hồ Chí Minh) được thành lập đã mở ra một hình thức mới tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, đó là mô hình khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là khu công nghiệp). Trong vòng 15 năm qua, cả nước đã hình thành 140 khu công nghiệp phân bố rộng trên cả nước và đã thu hút rất nhiều các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước vào đây để hoạt động. Theo số liệu thống kê cho thấy trong năm 2005, doanh nghiệp khu công nghiệp đã tạo ra 14 tỷ USD giá trị sản xuất công nghiệp, chiếm tỷ trọng gần 30% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 6 tỷ USD, chiếm gần 29% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu; thu hút gần 1 triệu lao động trực tiếp ... ngoài ra với mô hình hoạt động tập trung này đã phần nào góp phần trong việc giảm bớt tình trạng ô nhiễm môi trường đang là một trong những vấn đề bức xúc đặt ra cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Đối với tỉnh Bình Định nói riêng thì mô hình hoạt động này chỉ mới bắt đầu áp dụng từ năm 1998 nhưng với kết quả điều tra cho thấy mô hình hoạt động này đã góp phần to lớn trong quá trình tăng trưởng cũng như phát triển của tỉnh trong những năm qua. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được đó thì vẫn còn có một số tồn tại cần phải khắc phục, đặt biệt là vấn đề cải thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp để từ đó tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư.

Xét thấy tầm quan trọng này, với mong muốn đóng góp vào việc đánh giá môi trường đầu tư hiện tại tại các khu công nghiệp tỉnh để từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa tính hấp dẫn của môi trường đầu tư đối với các nhà

đầu tư cả trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầy tiềm năng trong thời gian tới, tác giả đã chọn đề tài: ***“Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh Bình Định”*** làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Về mặt lý luận: luận văn hệ thống hoá cơ sở lý luận về môi trường đầu tư, vai trò của môi trường đầu tư với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, các yếu tố cấu thành nên môi trường đầu tư. Ngoài ra, luận văn còn đề cập đến khái niệm chung về khu công nghiệp và tác động của môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Về mặt thực tiễn: luận văn tập trung đi vào 4 nội dung cơ bản sau:

- Thứ nhất, trình bày thực trạng môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định dựa trên những số liệu cứng được cung cấp trong các báo cáo của các cơ quan quản lý có liên quan.

- Thứ hai, tìm hiểu tình hình thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.

- Thứ ba, tiến hành một cuộc khảo sát điều tra tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp tỉnh Bình Định. Luận văn một lần nữa đề cập đến thực trạng môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp, tuy nhiên sự đánh giá này được thực hiện ngay chính những nhà đầu tư đang hoạt động.

- Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu từ thực tiễn và kết quả đánh giá của cuộc khảo sát, luận văn đã đề ra một số giải pháp cần phải thực hiện nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh thêm hấp dẫn.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Về đối tượng nghiên cứu:

- + Về mặt lý luận: các nội dung cơ bản về môi trường đầu tư và tác động của môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

+ Về mặt thực tiễn: thực trạng môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.

- Phạm vi nghiên cứu: đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định trên số liệu cứng thu thập từ thực tế và trên sự đánh giá khách quan được thực hiện qua quá trình khảo sát đánh giá từ phía doanh nghiệp hoạt động trong và ngoài khu công nghiệp.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Sử dụng phương pháp duy vật biện chứng để phân tích đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định. Kết hợp với phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp thống kê để rút ra những vấn đề chung nhất, những chỉ tiêu mang tính định lượng và những chỉ tiêu mang tính định tính.

- Đặc biệt trong luận văn còn sử dụng phương pháp khảo sát, điều tra thực tế để khẳng định những phân tích, đánh giá và nhằm để xác định cơ sở thực tiễn, khẳng định hiện thực của những giải pháp đề ra.

5. KẾT CẤU LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được chia thành 3 chương:

Chương 1: Tác động của môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Chương 2: Môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.

Chương 3: Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG I:

TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ:

1.1.1. Khái niệm môi trường đầu tư

Doanh nghiệp nói chung khi đầu tư để kiếm lợi nhuận. Quyết định đầu tư của họ chịu ảnh hưởng bởi ý tưởng, năng lực, chiến lược của riêng họ và cũng còn chịu ảnh hưởng bởi đánh giá của họ về cơ hội và động lực tại những địa bàn đầu tư cụ thể. Sự đánh giá về các cơ hội và động lực của các doanh nghiệp căn cứ trên những yếu tố đặc thù của địa phương nơi họ dự định thực hiện quyết định đầu tư của mình. Chính những yếu tố đặc thù này cấu tạo nên một chủ thể và người ta gọi đó là môi trường đầu tư. Như vậy *“Môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và các động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất”*.

Đầu tư, đó là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để kỳ vọng đạt được những kết quả nhất định trong tương lai. Do đó, thường thì khi doanh nghiệp đưa ra một quyết định đầu tư thì doanh nghiệp cần xem xét có nên gánh chịu những chi phí gì ngày hôm nay để thay đổi hay gia tăng sản xuất trong tương lai hay không? Quyết định của họ được kích thích bằng việc tìm kiếm lợi nhuận mà khả năng sinh lời lại bị ảnh hưởng bởi chi phí, rủi ro và các rào cản cạnh tranh kèm theo cơ hội đó. Trong môi trường đầu tư ngoài yếu tố địa lý, quy mô thị trường và lựa chọn của người tiêu dùng thì chính sách và hành vi của Chính phủ có sức ảnh hưởng mạnh thông qua sự tác động đến chi phí, rủi ro và các rào cản cạnh tranh.

Chi phí

Chi phí sản xuất và phân phối sản phẩm ảnh hưởng đến hàng loạt các cơ hội có thể mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nhiều chi phí đối với doanh nghiệp là hàm thông thường của các hoạt động thương mại, trong khi đó các chi phí khác lại

bất nguồn trực tiếp hoặc gián tiếp từ các chính sách và hành vi của Chính phủ. Chi phí trực tiếp rõ ràng nhất là thuế. Nhưng Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc cung cấp hàng hóa công, hỗ trợ cung cấp cơ sở hạ tầng và giảm thiểu các dạng thất bại của thị trường. Cách thức Chính phủ thực hiện những vai trò ấy có tác động lớn đến chi phí mà doanh nghiệp phải đối mặt. Thí dụ, chi phí liên quan đến tham nhũng, điều tiết nền kinh tế, cơ sở hạ tầng không đáng tin cậy và hiệu lực thực thi hợp đồng yếu kém có thể chiếm đến 25% doanh số hoặc hơn ba lần so với số thuế mà doanh nghiệp phải trả. Hay một loại chi phí về thời gian để tuân thủ nhiều yêu cầu điều tiết cụ thể cũng khác biệt nhiều giữa các quốc gia hay giữa các vùng trong một quốc gia làm cho chi phí mà doanh nghiệp phải gánh chịu cũng khác nhau, chẳng hạn việc đăng ký kinh doanh.

Rủi ro

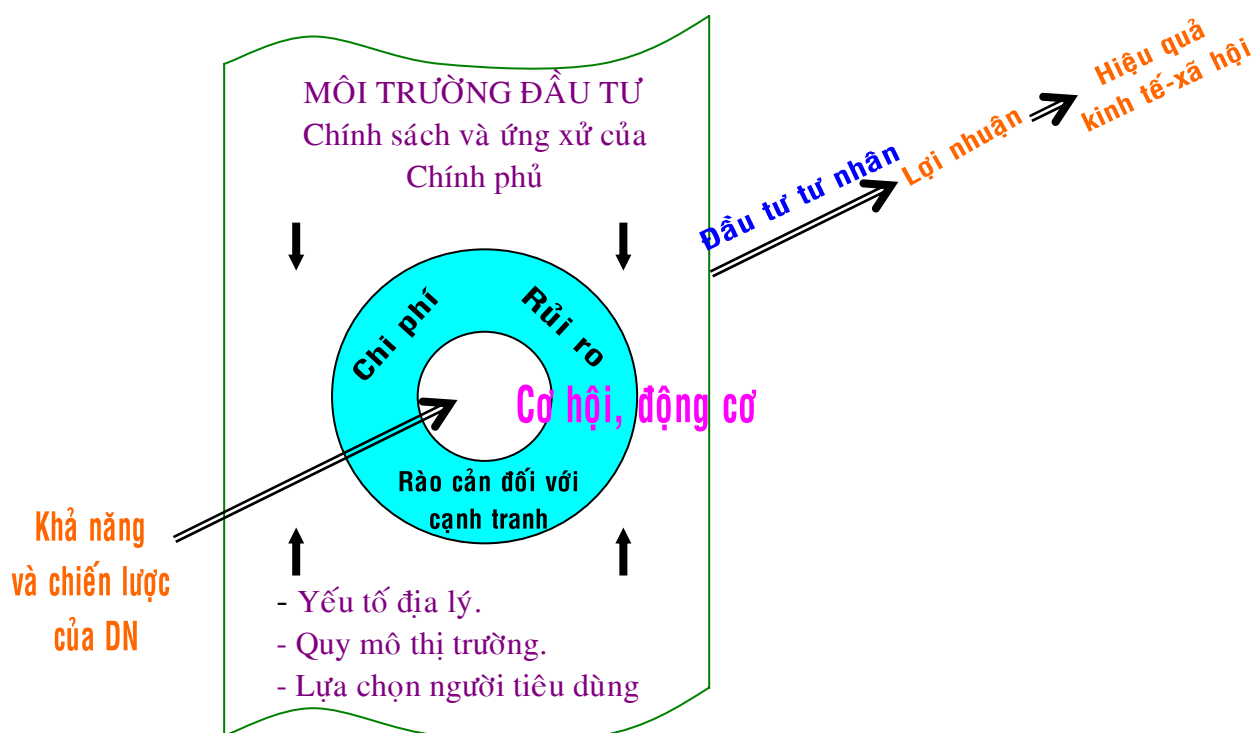
Quyết định đầu tư là quyết định nhìn xa trông rộng, là sự phân bổ nguồn lực hôm nay với hy vọng gặt hái thành quả trong tương lai. Cũng như chi phí, nhiều rủi ro về đầu tư cũng là hàm thông thường của các hoạt động đầu tư thương mại, kể cả những phản ứng bất định từ phía người tiêu dùng và đối thủ cạnh tranh và do đó doanh nghiệp phải chấp nhận chúng. Tuy nhiên, Chính phủ cũng có thể làm tăng rủi ro và độ bất định mà doanh nghiệp đang trực tiếp đối mặt thông qua sự thay đổi thường xuyên về chính sách và sự bất ổn định kinh tế vĩ mô, yếu tố này luôn là mối quan ngại hàng đầu về môi trường đầu tư của các doanh nghiệp. Việc không thể tiên liệu được khi giải thích nội dung các quy định thường là mối lo lớn và khoảng 95% số doanh nghiệp cho rằng có một khoảng cách lớn giữa các chính sách chính thức và việc thực hiện chúng.

Rào cản cạnh tranh

Rào cản cạnh tranh tuy làm lợi cho một số doanh nghiệp này nhưng lại khước từ cơ hội và làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp khác và cho người tiêu dùng. Áp lực cạnh tranh buộc các doanh nghiệp phải sáng tạo, tăng năng suất và

chia xẻ lợi ích cho việc tăng năng suất với người tiêu dùng và công nhân. Chính phủ có thể ảnh hưởng đến áp lực cạnh tranh thông qua sự điều tiết việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường và phản ứng của Chính phủ đối với hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp.

Hình 1: *Môi trường đầu tư*



Như vậy, Chính phủ thông qua việc tác động đến chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh sẽ tác động đến môi trường đầu tư từ đó dẫn đến việc đưa ra quyết định đầu tư của các doanh nghiệp, điều này ảnh hưởng không chỉ đến lợi ích của các doanh nghiệp nói riêng mà còn đến hiệu quả toàn bộ nền kinh tế - xã hội nói chung.

1.1.2. Môi trường đầu tư với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Tăng trưởng kinh tế

Dân số ngày càng gia tăng thì cơ chế bền vững duy nhất để nâng cao mức sống xã hội là phải tăng trưởng kinh tế. Môi trường đầu tư tốt sẽ thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc khuyến khích đầu tư và nâng cao năng suất.

Đầu tư hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế bằng việc đưa nhiều đầu vào hơn vào quá trình sản xuất. Đầu tư nước ngoài đang trở nên quan trọng hơn ở các nước đang phát triển nhưng một phần lớn đầu tư vẫn là từ trong nước và môi trường đầu tư tốt sẽ là cơ sở tăng các nguồn đầu tư này.

Môi trường đầu tư tốt sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tự xóa bỏ được những chi phí và rủi ro phi lý cũng như những rào cản đối với cạnh tranh. Nhờ cải thiện được môi trường đầu tư trong những năm 80 và những năm 90 mà tỷ trọng đầu tư tư nhân trong GDP đã tăng gần gấp đôi ở Trung Quốc và Ấn Độ và hơn hai lần ở Uganda. Nông dân ở Thái Lan nhờ có các quyền được đảm bảo đã đầu tư nhiều hơn vào những mảnh đất của họ và đã làm tăng sản lượng cao hơn từ 14 đến 25%. Hay dỡ bỏ độc quyền trong ngành viễn thông trên toàn thế giới đã mở đường cho sự tăng mạnh đầu tư vào ngành này trong thập niên 90...

Tuy nhiên, không chỉ quy mô đầu tư có tác động đến tăng trưởng mà còn có cả những thành tựu về năng suất mà đầu tư mang lại. Một môi trường đầu tư tốt sẽ kích thích tăng năng suất cao hơn bằng cách tạo ra cơ hội và động lực cho các doanh nghiệp phát triển, kích thích và áp dụng những phương thức hoạt động tốt hơn – không chỉ là sáng tạo thuộc dạng có thể tạo ra phát minh mới mà cả những cách thức hiệu quả hơn để tổ chức quá trình sản xuất, phân phối hàng hóa và đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

Một môi trường đầu tư tốt sẽ giảm nhiều rào cản đối với việc truyền bá những ý tưởng mới, những hàng rào nhập khẩu thiết bị hiện đại và điều chỉnh cách thức tổ chức công việc hợp lý. Môi trường đầu tư lành mạnh sẽ hỗ trợ các quá trình năng động mà Schumpeter gọi là “Sự hủy diệt sáng tạo”. Nó khuyến khích doanh nghiệp thử nghiệm và học hỏi, nó khen thưởng sự thành công và trừng phạt sự thất bại. Các cuộc điều tra cấp doanh nghiệp đều khẳng định tầm quan trọng của áp lực cạnh tranh sẽ tạo ra động cơ sáng tạo và tăng năng suất từ đó thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn.

Phát triển xã hội

Môi trường đầu tư ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân – từ nông dân và các nhà doanh nghiệp nhỏ cho đến các công ty chế tác địa phương và công ty đa quốc gia - đứng ở vị trí trung tâm của quá trình phát triển xã hội. Được động cơ lợi nhuận định hướng, doanh nghiệp sẽ đầu tư những cơ hội mới và cơ sở vật chất mới nhằm tăng cường nền tảng của sự tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng. Theo thống kê, doanh nghiệp khi ra đời hoạt động và phát triển đã tạo ra hơn 90% số việc làm cho người lao động, mở ra cho mọi người cơ hội để phát huy tài năng và nâng cao vị thế của mình đồng thời hạn chế những tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra. Các doanh nghiệp đã cung cấp những hàng hóa và dịch vụ cần thiết để duy trì cuộc sống và cải thiện mức sống cho con người. Ngoài ra doanh nghiệp còn là nguồn thu chủ yếu, đóng góp vào công quỹ cho phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục và các dịch vụ khác, tạo điều kiện cho xã hội phát triển.

1.1.3. Các yếu tố của môi trường đầu tư:

Việc đưa ra quyết định đầu tư của các doanh nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố của môi trường đầu tư, song có thể nói căn cứ để các doanh nghiệp so sánh lựa chọn đầu tư giữa các quốc gia hay giữa các vùng, lãnh thổ trong cùng một quốc gia không phải là họ dựa trên các yếu tố về mặt địa lý, quy mô thị trường,... mà chính việc cung ứng các nhu cầu cơ bản (nền tảng cho một môi trường đầu tư lành mạnh) đó là sự ổn định và an ninh, điều tiết và đánh thuế, tài chính và cơ sở hạ tầng, trình độ lực lượng lao động mà chính phủ của một quốc gia hay chính quyền của một địa phương có thể thực hiện.

1.1.3.1. Sự ổn định và an ninh:

Sự ổn định kinh tế vĩ mô và môi trường đầu tư

Một môi trường đầu tư lành mạnh đòi hỏi phải có một sự ổn định kinh tế vĩ mô nhất định. Lạm phát thấp, thâm hụt ngân sách ở mức chấp nhận được và hệ thống tỷ giá hối đoái thực là những chỉ số phản ánh sự ổn định kinh tế vĩ mô. Sự

bất ổn cản trở đầu tư vì nó làm cho những thành quả dự kiến trong tương lai trở nên không chắc chắn và nó cũng có thể làm giảm giá trị của tài sản.

Lạm phát cao và sự thăng trầm của tỷ giá hối đoái là hai ví dụ của bất ổn kinh tế vĩ mô. Ảnh hưởng của hai yếu tố này đặc biệt nghiêm trọng đối với những đối tượng có mức thu nhập cố định, giá trị của các tài sản và có rất ít các phương tiện để tự bảo vệ mình trước sự giảm sức mua của đồng tiền. Chúng cũng làm giảm uy tín đối với các chủ nợ, khiến cho việc tiếp cận với các nguồn tín dụng khó khăn hơn. Đứng trên một phương diện khác, sự thâm hụt ngân sách quá nhiều cũng sẽ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư. Để cải thiện tình trạng thâm hụt thì một trong những cách đơn giản và dễ thực hiện mà trước đây các chính phủ hay áp dụng là in thêm tiền để bổ sung cho sự thiếu hụt. Thực tế đã chứng minh đây tuy là một phương pháp đơn giản, dễ thực hiện nhưng hậu quả mà nó tác động đến lạm phát, sẽ dễ đẩy nền kinh tế lâm vào khủng hoảng. Hay một giải pháp khác mà Chính phủ cũng hay thực hiện đó là tăng thuế bổ sung nguồn thu, rõ ràng giải pháp này chỉ mang lại lợi ích trước mắt nhưng về lâu dài sẽ đem lại hậu quả rất lớn bởi vì nó tác động đến tâm lý nhà đầu tư từ đó hạn chế hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sự ổn định chính trị và môi trường đầu tư

Không có yếu tố nào có thể phá hủy môi trường đầu tư mạnh như sự bùng nổ xung đột giữa các đảng phái chính trị và xung đột vũ trang. Trong tất cả các loại vốn: nhân lực, vật chất và xã hội đều bị tàn phá, đầu tư bị gián đoạn và các nguồn lực sẽ bị định hướng chệch ra khỏi nhiều hoạt động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nội chiến, hình thức chiến tranh phổ biến trong vòng hơn một nửa thế kỷ qua đã gây ra một tác động tàn phá đặc biệt đối với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Theo tính toán, trong vòng hơn 50 năm qua, một cuộc nội chiến tiêu biểu kéo dài bảy năm và làm giảm tốc độ tăng trưởng dự kiến hàng năm là 2,2%, đến khi kết thúc chiến tranh, GDP đạt được sẽ thấp hơn 15% so với mức đáng ra phải có. Trong ngắn hạn, một cuộc nội chiến khốc liệt cũng có thể làm giảm một phần

ba mức thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia láng giềng. Đây là hệ quả tất yếu của nội chiến tác động làm giảm hoạt động đầu tư cả trong và ngoài nước. Điều này càng được chứng minh đối với một nước láng giềng của Việt Nam là Thái Lan. Trong những tháng cuối năm 2006, với cuộc đảo chính của phía quân sự lật đổ chính quyền đương đại đã đưa nước này lâm vào tình trạng nội chiến và hơn ai hết người dân của nước này nhận thấy rõ sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng khi các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước càng trở nên e ngại khi bỏ vốn đầu tư tại đây và ngay cả đối với hoạt động du lịch, ngành nghề đem lại thu nhập lớn cho người dân và chiếm tỷ trọng cao trong GDP của quốc gia này, cũng giảm mạnh khi tâm lý của các du khách nước ngoài không muốn mạo hiểm để đi du lịch tại một nơi luôn có xung đột và chiến tranh.

Nội chiến và thu nhập thấp là hai hiện tượng luôn đi kèm với nhau. Khả năng xảy ra nội chiến ở một nước có mức thu nhập thấp cao gấp 15 lần so với một nước phát triển. Một quốc gia càng nghèo thì càng có nhiều nguy cơ bị vướn vào vòng xoáy đi xuống của bạo lực và suy thoái kinh tế. Theo đó, một quốc gia muốn phát triển cần cải thiện môi trường đầu tư, việc làm này sẽ tăng thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập từ đó cải thiện mức sống để giảm thiểu khả năng bị vướn vào một cuộc xung đột.

An ninh và môi trường đầu tư

Trong khi sự ổn định nhất định về kinh tế và chính trị là những yếu tố cần thiết để tiến hành đầu tư thì các doanh nghiệp lại đòi hỏi nhiều hơn ở một môi trường đầu tư lành mạnh, đó còn là nơi mà con người và tài sản được bảo vệ một cách thích hợp. Hay nói cách khác, vấn đề mà nhà đầu tư muốn đề cập ở đây chính là vấn đề tội phạm; việc bảo đảm các quyền về tài sản, tạo thuận lợi cho việc buộc thực thi hợp đồng và chấm dứt sự chiếm đoạt tài sản, nạn cướp giết, lừa đảo và các tội khác làm tổn hại tài sản và con người cũng phá hoại môi trường đầu tư. Tội phạm lan tràn sẽ ngăn cản các doanh nghiệp tiến hành đầu tư và làm tăng chi

phí hoạt động kinh doanh, thông qua những thiệt hại trực tiếp về hàng hóa hay qua các chi phí áp dụng biện pháp phòng ngừa, ví dụ như thuê nhân viên bảo vệ, xây hàng rào, hoặc lắp đặt hệ thống báo động. Trong một số trường hợp, các doanh nghiệp nước ngoài sẽ giảm đầu tư, và các doanh nghiệp trong nước sẽ rời bỏ đất nước để tìm kiếm địa điểm an toàn hơn.

1.1.3.2. Điều tiết và đánh thuế:

Cách thức chính phủ điều tiết và đánh thuế các doanh nghiệp cũng như các giao dịch ở cả trong nước và tại cửa khẩu đóng vai trò to lớn trong việc định hình môi trường đầu tư. Quy định hợp lý sẽ nhằm vào các thất bại của thị trường đang ngăn cản đầu tư có hiệu quả và dung hòa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích xã hội. Một hệ thống đánh thuế tốt sẽ tạo nguồn thu để tài trợ cho các dịch vụ công làm cải thiện môi trường đầu tư và đáp ứng các mục tiêu xã hội khác. Một thách thức đối với tất cả các chính phủ, đó là phải đấu tranh làm thế nào để có thể đáp ứng được tất cả các mục tiêu đó mà không làm tổn hại đến cơ hội và động lực để các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm, và qua đó đóng góp vào tăng trưởng và giảm nghèo. Thông thường, Chính phủ bằng cách gây ra những chi phí không cần thiết, làm tăng rủi ro và sự bất định, và dựng lên những rào cản cạnh tranh phi lý không thể đáp ứng được các mục tiêu xã hội đã định mà lại làm tổn hại đến môi trường đầu tư; Thí dụ về những vấn đề trong điều tiết là rất nhiều như những quy định nhằm thúc đẩy các mục tiêu xã hội thường chỉ được thực hiện một cách nửa vời, không đến nơi đến chốn – có thể áp đặt những gánh nặng đáng kể đối với doanh nghiệp mà các doanh nghiệp phải tuân theo – thông qua những đòi hỏi bất thường để thành lập một doanh nghiệp mới hoặc trì hoãn dài ngày để hoàn tất thủ tục hải quan. Cách giải thích và vận dụng những quy định là không thể tiên liệu – tạo ra sự bất định và rủi ro đối với các doanh nghiệp và gây ra nạn tham nhũng. Những quy định cũng có thể tạo ra các công ty độc quyền hay các liên minh tập đoàn cho một số nhóm được ưu đãi – với cái giá áp đặt lên người tiêu

dùng và các doanh nghiệp khác, và thủ tiêu động cơ của các doanh nghiệp được bảo hộ trong việc đổi mới và nâng cao năng suất.

Hệ thống thuế khóa cũng gặp phải những vấn đề tương tự. Cấu trúc thuế thường có lợi cho một số nhóm được ưu đãi, bóp méo sự cạnh tranh và gán mức thuế cao hơn cho đối tượng khác. Việc quản lý thuế cũng có thể còn rất nhiều phiền toái, làm tăng chi phí, giảm doanh thu và gây ra tệ nạn tham nhũng.

1.1.3.3. Tài chính và cơ sở hạ tầng:

Tài chính và cơ sở hạ tầng cũng là một trong những yếu tố cấu thành nên môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư. Khi hoạt động tốt, các thị trường tài chính liên kết các doanh nghiệp với những người cho vay và các nhà đầu tư muốn cấp tiền cho các liên doanh và chia sẻ một số rủi ro của họ. Cơ sở hạ tầng tốt liên kết họ với khách hàng và các nhà cung ứng và giúp họ tận dụng những công nghệ sản xuất hiện đại. Ngược lại, việc thiếu tài chính và cơ sở hạ tầng tạo ra những rào cản cơ hội và làm tăng các chi phí đối với nhiều doanh nhân nhỏ ở nông thôn cũng như các công ty đa quốc gia. Bằng cách cản trở việc thâm nhập mới vào các thị trường, những thiếu thốn này cũng hạn chế kỷ luật cạnh tranh mà các doanh nghiệp hiện thời đang đối mặt, làm giảm những khuyến khích nhằm đổi mới và nâng cao năng suất của họ. Những thiếu thốn như vậy rất lớn ở các nước đang phát triển.

Vấn đề sâu xa về tài chính và cơ sở hạ tầng liên quan đến một thất bại thị trường cụ thể - đối với tài chính nó là sự không tin tưởng về thông tin và đối với cơ sở hạ tầng quyền lực thị trường gắn với việc tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô. Nhưng những can thiệp của chính phủ rất hay làm cho các vấn đề tồi tệ hơn. Thị trường tài chính bị kìm chế và bóp méo bởi sở hữu nhà nước, độc quyền, tín dụng chỉ đạo hoặc được bao cấp, và các chính sách khác hấp dẫn đối với những lợi ích ngắn hạn của các nhà chính trị và các nhóm được ưu đãi. Những biện pháp này làm xói mòn sự phát triển của ngành tài chính, năng suất của doanh nghiệp và

tăng trưởng kinh tế. Việc cung cấp cơ sở hạ tầng bị xói mòn do các chính phủ sử dụng quyền sở hữu nhà nước hoặc điều tiết để theo đuổi các mục đích không liên quan đến việc phân phối dịch vụ hiệu quả – điển hình là ưu đãi một số nhóm bỏ qua các lợi ích lớn hơn và gây ra những phi hiệu quả mới. Những vấn đề này trong cả hai lĩnh vực thường làm hại cho các doanh nghiệp nhỏ nặng nề nhất.

1.1.3.4. Lực lượng lao động:

Cải thiện việc cung cấp các dịch vụ tài chính và kết cấu hạ tầng trong nền kinh tế có thể có tác động rất lớn tới môi trường đầu tư và hơn thế nữa nó lại phụ thuộc vào việc cải thiện môi trường đầu tư cho các nhà cung cấp những dịch vụ đó. Mối liên hệ tương tự cũng tồn tại trong thị trường lao động. Một thị trường lao động dồi dào, trình độ của lực lượng lao động có tay nghề cao có thể ảnh hưởng tạo nên một môi trường đầu tư tốt sẽ thu hút đầu tư nhiều, từ đó nhu cầu lao động tăng và những yêu cầu đặt ra về trình độ năng lực của lực lượng lao động cũng gia tăng. Yếu tố này sẽ có tác động đáng kể tới động cơ kích thích công nhân đầu tư vào tăng cường kỹ năng của riêng mình. Hiệu quả của thị trường lao động trong việc gắn con người với những công việc hữu ích là thiết yếu cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

1.2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP:

1.2.1. Khái niệm về khu công nghiệp:

Từ lâu trong lịch sử phát triển kinh tế người ta đã phát triển các khu công nghiệp để tập trung các nhà máy sản xuất công nghiệp vào trong một khu vực. Khu công nghiệp đầu tiên trên thế giới được thành lập vào năm 1896 ở Trafford Park thành phố Manchester (Anh) với tư cách là một doanh nghiệp tư nhân. Sau đó vào năm 1899 vùng công nghiệp Clearing ở thành phố Chicago bang Illinois bắt đầu hoạt động và được coi là khu công nghiệp đầu tiên của Mỹ. Tuy nhiên trong giai đoạn này, điều kiện địa lý, môi trường làm cho lợi thế giữa các khu công

ng nghiệp tập trung và công nghiệp riêng lẻ chưa có sự chênh lệch đáng kể trong lợi thế kinh tế các mặt nên số lượng các khu công nghiệp tập trung chưa được các doanh nghiệp chú trọng cho đến những năm 1950-1960, đây là mốc thời gian đánh dấu cho sự bùng nổ về phát triển các vùng công nghiệp và khu công nghiệp tập trung. Với sự phát triển mạnh mẽ này người ta đã bắt đầu nghiên cứu, hình thành nên quan điểm về khu công nghiệp. Theo định nghĩa đơn giản của Peddle (1993), “Khu công nghiệp là một khoản đất tương đối rộng, chia nhiều lô và được xây dựng hạ tầng, trong đó các xí nghiệp dễ dàng lựa chọn địa điểm phát triển, thống nhất sử dụng hạ tầng và hưởng những lợi thế vị trí liền kề nhau”.

Theo tổng kết của Hội đồng nghiên cứu phát triển quốc tế (1996), dựa vào việc nghiên cứu 12.000 khu công nghiệp trên thế giới đã đưa ra một số đặc trưng cơ bản của các khu công nghiệp:

- Có diện tích không lớn lắm và dao động từ 1 hay 2 ha đến hơn 10.000 ha.
- Trong khu công nghiệp, ngoài các nhà máy còn có hạ tầng sản xuất thống nhất với mạng lưới hạ tầng ngoài khu, những công trình công ích như viễn thông, xử lý chất thải, phố xá, cảnh quan, đôi khi có cả những công trình giải trí và chăm sóc trẻ em.
- Các xí nghiệp trong khu công nghiệp có thể liên kết kinh tế và kỹ thuật với nhau.
- Có những quyết định mang tính bắt buộc về kích thước tối thiểu của các lô đất, tỷ lệ diện tích đất sử dụng, loại hình xây dựng.
- Được quy hoạch chi tiết nhằm đảm bảo những tiêu chuẩn môi trường xây dựng.
- Có quy hoạch riêng nhằm nâng cao hiệu lực thi hành các hợp đồng và những quyết định bắt buộc, phê duyệt và tiếp nhận những dự án mới, cung cấp các chính sách và xúc tiến quy hoạch.

Từ những đặt trưng cơ bản trên có thể nêu ra khái niệm chung nhất về khu công nghiệp như sau:

Khu công nghiệp là địa bàn tập trung hoạt động công nghiệp, các hoạt động trong khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện những dịch vụ sản xuất công nghiệp, có thể có nhiều liên kết kinh tế – kỹ thuật với nhau, thống nhất sử dụng hạ tầng sản xuất và hạ tầng xử lý chất thải và có cơ chế quản lý riêng phù hợp với điều kiện từng khu công nghiệp.

Ở Việt Nam căn cứ vào Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao được ban hành cùng Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 cho biết “*Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng quyết định thành lập. Trong khu công nghiệp có thể có doanh nghiệp chế xuất*”

Ngoài quy định về khái niệm khu công nghiệp, trong Quy chế này còn đưa ra một số khái niệm liên quan đến hoạt động của khu công nghiệp như:

- **Doanh nghiệp khu công nghiệp** là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu công nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp dịch vụ, đủ mọi thành phần kinh tế.

- **Doanh nghiệp khu chế xuất** là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ chuyên cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

- **Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng** là doanh nghiệp được thành lập có chức năng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- **Ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh** là cơ quan quản lý trực tiếp các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trong phạm vi địa lý hành

chính một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh hoặc Ban quản lý một khu công nghiệp (trường hợp cá biệt) do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

1.2.2. Mục tiêu, vai trò và sự cần thiết phải tăng cường đầu tư phát triển các khu công nghiệp.

1.2.2.1. Mục tiêu của khu công nghiệp:

Việc ra đời và hoạt động của các khu công nghiệp phải đảm bảo được các mục tiêu sau đây:

- Thu hút vốn đầu tư.
- Phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển của nước chủ nhà.
- Đẩy mạnh xuất khẩu.
- Tạo công ăn việc làm.
- Tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến.

1.2.2.2. Vai trò:

Cùng với sự phát triển của một quốc gia tất yếu dẫn đến sự ra đời các khu công nghiệp, tính tất yếu này bắt nguồn từ những lợi ích mà nó mang lại:

- Việc hình thành các khu công nghiệp thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của công nghiệp bằng cách: tạo thuận lợi về cơ sở hạ tầng; ứng dụng cơ chế quản lý và thủ tục hành chính đơn giản, nhanh nhạy, ...
- Cải tiến những vùng nông thôn lạc hậu thành những khu công nghiệp hóa đi liền với đô thị hóa..., góp phần biến đổi người nông dân thành người công nhân hiện đại.
- Thúc đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật; không ngừng mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.
- Tạo việc làm và thu nhập mới; đào tạo, nâng cao tay nghề và tác phong lao động công nghiệp của người lao động.

- Tác động tích cực đến các cơ sở kinh tế ngoài Khu công nghiệp.
- Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và nguồn ngoại tệ cho xã hội.

1.2.2.3. Sự cần thiết phải tăng cường đầu tư xây dựng khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp ra đời tạo địa bàn cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới, phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm môi trường ra ngoài thành phố vào khu công nghiệp tập trung, hạn chế việc xây dựng cơ sở công nghiệp mới xen lẫn khu dân cư.

- Sự ra đời ồ ạt của các nhà máy công nghiệp đã làm tăng ô nhiễm môi trường do các doanh nghiệp thường không đủ năng lực về tài chính để trang bị một hệ thống xử lý chất thải đúng tiêu chuẩn. Khu công nghiệp được quy hoạch xa vùng dân cư, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp có hệ thống xử lý chất thải, nên các doanh nghiệp khu công nghiệp tiết kiệm được chi phí này, Nhà nước cũng thuận lợi trong kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường đã buộc các doanh nghiệp phải tìm mọi cách để giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm của mình. Khu công nghiệp được quy hoạch xây dựng tại những vùng có vị trí thuận lợi như gần cảng, sân bay, ga tàu lửa, hệ thống thông tin liên lạc, gần nguồn nguyên liệu... đây là một trong những yếu tố để giảm giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Khi đầu tư vào khu công nghiệp, nhà đầu tư được cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thuận tiện, cơ sở hạ tầng phù hợp, ngoài những chính sách ưu đãi của nhà nước chủ đầu tư còn được hưởng những chính sách ưu đãi của địa phương đó, nhà đầu tư còn được giảm tối đa về thời gian và những rắc rối về thủ tục hành chính thông qua cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” khi đầu tư vào khu công nghiệp. Với những ưu điểm này thì việc xây dựng khu công nghiệp là một biện pháp quan trọng để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hiện đại.

- Có thể nói điều kiện cơ sở hạ tầng của một nước, tỉnh, thành phố là một trong những yếu tố quyết định thu hút đầu tư, tuy nhiên trong điều kiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn thiếu, thì việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung là biện pháp hữu hiệu nhất để tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có trọng điểm.

Như vậy, quy hoạch phát triển Khu công nghiệp tập trung là cần thiết nhằm đáp ứng các mục tiêu tạo đà tăng trưởng công nghiệp, tăng nguồn hàng xuất khẩu, tạo việc làm và từng bước phát triển công nghiệp theo quy hoạch, tránh tự phát, tránh đầu tư phân tán, phá vỡ quy hoạch chung, tiết kiệm đất, sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển hạ tầng, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và giảm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Đồng thời phát triển Khu công nghiệp, Khu chế xuất cũng để thúc đẩy các cơ sở sản xuất, dịch vụ cùng phát triển, làm cơ sở cho việc phát triển các đô thị công nghiệp, phân bố hợp lý lực lượng sản xuất.

1.2.3. Tác động môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Môi trường đầu tư là một trong những căn cứ quan trọng bên cạnh các yếu tố về địa lý, thị trường, ... để nhà đầu tư đưa ra quyết định thực hiện đầu tư vào một địa bàn cụ thể nào đó. Thật vậy, như chúng ta đã đề cập cho thấy tầm quan trọng của sự ra đời và phát triển các khu công nghiệp tập trung, mà để đạt được những lợi ích đó thì việc cần làm là cần phải thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào khu công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, điều này cũng đồng nghĩa với việc cải thiện môi trường đầu tư. Kinh nghiệm cho thấy, nơi nào mà môi trường đầu tư càng tốt thì sẽ thu hút đầu tư càng nhiều. Bình Dương so với Tp Hồ Chí Minh đều kém hơn về các mặt phát triển kinh tế, thị trường,... nhưng nhờ vào việc nhìn nhận đúng đắn của Ban lãnh đạo tỉnh về việc cải tạo môi trường đầu tư, Bình Dương với phương châm “trái chiếu hoa” đón nhà đầu tư đã nổi lên như một địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước, kết quả là trong những năm gần

đây số lượng các nhà đầu tư vào khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương tăng mạnh và môi trường đầu tư của tỉnh được đánh giá là môi trường tốt nhất trong cả nước.

1.3. KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC VÀ THÁI LAN VỀ VIỆC TẠO NÊN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TỐT ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.

1.3.1. Trung Quốc.

Từ khi bắt đầu thực hiện chính sách cải cách mở cửa nền kinh tế vào tháng 12/1978, Đảng và Chính phủ Trung Quốc đã quyết định chọn việc xây dựng các Đặc khu kinh tế làm điểm đột phá cho toàn bộ chiến lược mở rộng phát triển các vùng kinh tế. Tính cho đến nay, Trung Quốc đã lần lượt xây dựng năm đặc khu kinh tế là: Thâm Quyến (372,5 km²), Chu Hải (15,2 km²), Sán Đầu (52,6 km²), Hạ Môn (131 km²), Hải Nam (33.920 km²) và những thành tựu mà các đặc khu kinh tế này trong thời gian qua đem lại cho thấy việc xây dựng các đặc khu kinh tế này là quyết định hoàn toàn đúng đắn, là hướng đi chuẩn xác trên con đường cải cách mở cửa.

Những thành tựu nổi bật mà các đặc khu kinh tế này mang lại cụ thể như sau:

Một là, đặc khu kinh tế đã thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư nước ngoài phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính đến đầu năm 1997, các đặc khu kinh tế cùng với các thành phố mở cửa đã thu hút hơn 40.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với giá trị hơn 50 tỷ USD, riêng Thâm Quyến đã thu hút 1/7 tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc. Chỉ sau 20 năm phát triển, 5 đặc khu kinh tế Trung Quốc đã chiếm 20% GDP toàn quốc, thu hút gần 20% đầu tư nước ngoài.

Hai là, đặc khu kinh tế góp phần đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu. Năm 1996, tổng kim ngạch xuất khẩu tại 5 đặc khu kinh tế đã đạt giá trị 59,14 tỷ USD, chiếm 20,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Có thể nói rằng, hơn 20 năm

qua hàng hóa từ các đặc khu kinh tế Trung Quốc đã tìm cách vươn xa và trụ vững trên thị trường của nhiều nước, kể cả Nhật Bản và các nước phương Tây. Điều này đã tạo thế và lực cho Trung Quốc hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, đặc khu kinh tế là “phòng thí nghiệm” các đường lối, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài của Trung Quốc trong tiến trình hội nhập.

Những bài học kinh nghiệm mà chúng ta có thể rút ra trong việc nghiên cứu sự phát triển các đặc khu kinh tế của Trung Quốc chính là việc Nhà nước Trung Quốc đã có cách nhìn đúng đắn trong việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào các đặc khu kinh tế này. Trong đó, chú trọng thực hiện ở hai khâu công việc:

Thứ nhất, đẩy mạnh vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là nhân tố quan trọng thu hút các dự án đầu tư vào các đặc khu kinh tế.

Xuất phát từ ý tưởng xây dựng đặc khu kinh tế trở thành nơi du nhập vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, Trung Quốc đã nhanh chóng tiến hành cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang bị hệ thống giao thông, điện nước, thông tin liên lạc khá hoàn chỉnh tại các đặc khu kinh tế. Trong đó, đặc khu kinh tế Thâm Quyến trong giai đoạn đầu đã đầu tư gần 450 triệu USD cho đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc khu kinh tế Châu Hải đầu tư 167 triệu NDT vào khu công nghiệp, khu chế xuất Long Hồ, đặc khu kinh tế Hạ Môn đầu tư vào cơ sở hạ tầng vào khoản 1.640 triệu NDT và đầu tư vào khu gia công Hồ Lý 270 triệu NDT

Thứ hai, thực hiện thể chế quản lý đặc biệt và hệ thống chính sách ưu đãi mang tính khuyến khích cao.

Để phát huy đầy đủ và mạnh mẽ vai trò của đặc khu kinh tế, Trung Quốc đã mạnh dạn cải cách và thực hiện ở đây một hệ thống thể chế quản lý mới, khác biệt với thể chế quản lý truyền thống. Với diện tích nhỏ hơn đơn vị hành chính cấp huyện, hệ thống hành chính đặc khu được trao cho quyền điều hành mọi hoạt động

kinh tế, chính trị, xã hội tương đương cấp tỉnh. Đặc biệt, chính quyền được trao quyền tự chủ, tự quyết lớn hơn trong việc hoạch định chương trình, kế hoạch phát triển và vận hành khu kinh tế của mình. Cụ thể, ngoài những quy định trong hệ thống chính sách được Quốc hội thông qua, chính quyền đặc khu có quyền ban hành các quy chế mang tính pháp quy, phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển cụ thể; tự xem xét phê duyệt một số hạng mục dự án đầu tư kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và không cần báo lên cấp trên, miễn là việc phê duyệt không trái với Hiến pháp và pháp luật đã được ban hành.

Cơ chế tự chủ là yếu tố cơ sở tạo điều kiện cho các đặc khu kinh tế phát huy tối đa tính sáng tạo, linh hoạt và chủ động, đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Song song với việc thực hiện cơ chế quản lý mới, Trung Quốc còn áp dụng hệ thống chính sách ưu đãi đặc biệt đối với đặc khu kinh tế, nhất là trong lĩnh vực thuế, tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản. Những chính sách đó vừa giúp các đơn vị kinh tế trong đặc khu giảm bớt khó khăn về tài chính, vừa tạo sức hấp dẫn và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đến đầu tư tại đặc khu kinh tế. Có thể nói, cơ chế quản lý và hệ thống chính sách ưu đãi là khâu then chốt đầu tiên, có tác dụng quyết định thành công của các bước đi tiếp theo trong quá trình phát triển của các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc.

1.3.2. Thái Lan.

Năm 1969, khu công nghiệp đầu tiên (khu công nghiệp Bangchan với diện tích đất là 108 ha) đã ra đời ở Thái Lan, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 81,6 ha. Tính đến 8/2005, Thái Lan đã có 37 khu công nghiệp với tổng diện tích đất của các khu công nghiệp là 12.905 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp hiện có thể cho thuê là 2.881 ha. Cho đến nay, đã có trên 3.000 doanh nghiệp đang thuê hoặc mua đất trong các khu công nghiệp của Thái Lan với tổng vốn đầu tư trên 37 tỷ USD và tổng số lao động trên 420.000 người.

Điểm khác của các khu công nghiệp, khu chế xuất của Thái Lan là chịu sự quản lý của một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ công nghiệp – đó là cơ quan quản lý khu công nghiệp Thái Lan (I-EA-T). Trong tổng số 37 khu công nghiệp kể trên thì I-EA-T là chủ đầu tư và quản lý trực tiếp 12 khu công nghiệp; còn lại 25 khu công nghiệp là I-EA-T góp vốn liên doanh với các chủ đầu tư thuộc khu vực tư nhân. Trong quá trình đưa Thái Lan thành trung tâm công nghiệp và cơ sở sản xuất chiến lược của khu vực, I-EA-T đảm nhiệm trọng trách rất lớn là xây dựng, phát triển các khu công nghiệp nhằm tạo ra các vùng công nghiệp quan trọng với hệ thống cơ sở hạ tầng và tiện ích đầy đủ như: đường giao thông, nhà máy nước, điện, viễn thông, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải,....

Những yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở Thái Lan là đã thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư hiệu quả; thủ tục hành chính gọn gàng, không phiền hà; và xây dựng một đội ngũ lao động có tay nghề cao.

Tại Thái Lan, chính sách ưu đãi đầu tư có sự phân biệt rõ rệt giữa đầu tư bên trong và bên ngoài các khu công nghiệp. Nếu các nhà đầu tư thành lập một doanh nghiệp ở bên ngoài khu công nghiệp Thái Lan sẽ nhận được ít ưu đãi hơn và gặp rất nhiều thủ tục như: đăng ký thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép sử dụng đất, giấy phép về môi trường, giấy phép khai thác tài nguyên (đối với doanh nghiệp khai thác tài nguyên),... và đặc biệt không được quyền sở hữu đất đai (trừ những doanh nghiệp liên doanh với Thái Lan theo tỷ lệ 49%-51%). Trong khi đó, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào trong các khu công nghiệp chỉ cần duy nhất một giấy phép và nhận được rất nhiều ưu đãi như: được mua đất đai vĩnh viễn, không giới hạn thời gian thuê đất trong khu công nghiệp, được phép mang chuyên gia kỹ thuật từ nước ngoài sang làm việc, cho phép các chuyên gia này cùng gia đình họ được sống tại Thái Lan và được mang ngoại tệ ra khỏi Thái Lan (Chính phủ Thái Lan quản lý rất chặt việc mang ngoại tệ ra nước ngoài, chỉ cho phép các nhà đầu tư có trú quán ngoài lãnh thổ mới được phép đem tiền hoặc chuyển tiền ra

khỏi lãnh thổ bằng ngoại tệ nếu tiền đó là tiền vốn mà nhà đầu tư đưa vào trong khu công nghiệp, khu chế xuất và là tiền được chia phần hoặc sinh lợi từ tiền vốn trên). Ngoài ra, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất còn được hưởng các ưu đãi như: miễn Thuế Nhập khẩu và Thuế VAT đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu nhập khẩu cho xây dựng nhà máy, đối với nguyên vật liệu thô; miễn Thuế xuất khẩu và Thuế VAT đối với hàng hoá dùng để xuất khẩu; miễn hoặc hoàn thuế VAT đối với việc dùng sản phẩm trong nước để sản xuất.

Văn phòng dịch vụ “một cửa-tại chỗ” của I-EA-T đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 được đặt ngay tại khu công nghiệp và làm đầu mối trong việc cấp phép cho các doanh nghiệp hoạt động. Công việc quan trọng nhất đối với doanh nghiệp là xin phép sử dụng đất và gửi hồ sơ tới văn phòng dịch vụ “một cửa- tại chỗ” qua các bước sau:

Bước 1: Nộp đơn xin sử dụng đất (được nhận ngay hợp đồng sử dụng đất, giấy phép hoạt động và sử dụng đất)

Bước 2: Nộp đơn hoặc khai báo xây dựng nhà xưởng (sau 2 ngày chủ đầu tư sẽ nhận được giấy phép hoặc giấy chứng nhận xây dựng nhà xưởng)

Bước 3: Nộp đơn xin chấp thuận được xây dựng nhà xưởng (2 ngày sau khi được thẩm định về kỹ thuật thì chủ đầu tư sẽ nhận được văn bản chấp thuận)

Bước 4: Nộp đơn thông báo bắt đầu hoạt động (sau 2 ngày sẽ nhận được thông báo chấp thuận).

Ngoài ra, văn phòng dịch vụ “một cửa – tại chỗ” còn làm đầu mối hỗ trợ các chủ đầu tư trong việc xin Visa, chuyển ngoại tệ, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và làm trung tâm thông tin về cấp giấy phép, ưu đãi đầu tư và dịch vụ tư vấn trực tuyến trên mạng; thậm chí có cả ngân hàng ngay trong văn phòng khu công nghiệp để cho chủ đầu tư thực hiện các giao dịch thuận tiện hơn.

Cơ chế “một cửa-tại chỗ” của Thái Lan cũng tương tự như ở Việt Nam, tuy nhiên thời gian cấp phép cho một doanh nghiệp trong khu công nghiệp Thái Lan

hoạt động có phần rút ngắn hơn nhờ chính sách nhất quán của Thái Lan và chủ đầu tư chỉ cần thông qua một đầu mối duy nhất là trung tâm dịch vụ “một cửa-tại chỗ” để nhận giấy phép.

Hiện nay, một số khu công nghiệp của Thái Lan có các trung tâm đào tạo nghề tiêu chuẩn cho người lao động. Ngoài việc đào tạo các kỹ năng cần thiết cho người lao động thì các trung tâm này còn thực hiện việc liên kết với các trường đại học kỹ thuật trong và ngoài nước để tổ chức đào tạo các khóa đào tạo thạc sỹ kỹ thuật ngắn hạn cho sinh viên kỹ thuật và công nhân có tay nghề cao. Đây là mô hình rất tốt về kết hợp giữa lý thuyết và thực hành để đào tạo ra những cán bộ, công nhân kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp của Thái Lan - đối tượng hiện đang rất thiếu ở Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Trong chương này luận văn đã tập trung giải quyết 3 vấn đề cơ bản mang tính lý luận về tác động môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp như:

Thứ nhất, luận văn đã trình bày về khái niệm môi trường đầu tư là gì; tác động của môi trường đầu tư với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội và các yếu tố của môi trường đầu tư.

Thứ hai, luận văn đã đề cập đến tầm quan trọng của môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp. Trong nội dung này luận văn đã đi sâu xem xét một số khía cạnh như khái niệm khu công nghiệp; mục tiêu, vai trò và sự cần thiết phải tăng cường đầu tư phát triển các khu công nghiệp; tác động môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp

Vấn đề thứ ba mà chương này tập trung xem xét là kinh nghiệm từ Trung Quốc và Thái Lan về việc tạo nên môi trường đầu tư tốt để phát triển các khu công nghiệp.

Chương II:

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1.1. Môi trường pháp lý:

Môi trường pháp lý ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định của các nhà đầu tư bởi lẽ ở đây đưa ra những qui định cho phép hoặc không cho phép, những ràng buộc cũng như những ưu đãi mà các nhà đầu tư phải tuân thủ và có thể được thụ hưởng khi thực hiện quyết định đầu tư của mình. Một môi trường pháp lý thông thoáng và mang tính ổn định lâu dài sẽ tạo tâm lý “yên tâm” cho các nhà đầu tư. Xét thấy tầm quan trọng này, Ủy Ban Nhân Dân (UBND) tỉnh Bình Định đã cố gắng tạo ra một môi trường đầu tư pháp lý thông thoáng nhằm thu hút các nhà đầu tư đầu tư và quá trình này đang ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực. Hiện tại, khi các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động tại các Khu công nghiệp của tỉnh thì cần tuân thủ các qui định pháp lý chung được áp dụng cho tất cả các hoạt động đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Ngoài những chính sách chung liên quan đến hoạt động đầu tư thì doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp tỉnh Bình Định còn được hưởng các điều khoản khuyến khích đầu tư của UBND tỉnh Bình Định. Cụ thể để thu hút các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp giảm bớt chi phí đầu tư và giảm giá thành sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, ngày 19/03/2002 UBND tỉnh đã ra Quyết định số 26/2002/QĐ – UB ban hành qui định một số chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp

trên địa bàn tỉnh Bình Định thay thế Quyết định số: 161/1999/QĐ – UB ngày 18/10/1999 của UBND tỉnh.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo Quy định trên là các đối tượng được quy định tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật khuyến khích đầu tư trong nước tham gia hợp tác, đầu tư vào các khu công nghiệp.

Qua đó, các doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh ta sẽ được thuê đất của Nhà nước với mức giá thấp nhất theo quy định hiện hành (chưa có chi phí sử dụng hạ tầng); được hỗ trợ toàn bộ tiền thuê đất phải nộp trong 10 năm kể từ khi hết thời hạn được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ, ngoài ra còn được tỉnh hỗ trợ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo. Riêng đối với các dự án thuộc danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của Chính phủ thì khi hết thời hạn được ưu đãi theo quy định của Chính phủ còn được tỉnh hỗ trợ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 10 năm tiếp theo. Đối với các hình thức đầu tư trong nước sau khi hết thời hạn được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ còn được tỉnh hỗ trợ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 8 năm tiếp theo.

Ngoài ra, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp còn được Tỉnh hỗ trợ lệ phí thẩm định cấp giấy phép đầu tư (nếu có) và được hưởng phí sử dụng hạ tầng thấp nhất so với các khu công nghiệp của địa phương khác trong khu vực; được tạo điều kiện thuận lợi trong công tác xúc tiến đầu tư, tiếp cận, tìm kiếm, khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nắm bắt thông tin, xúc tiến thương mại như hỗ trợ một phần kinh phí khi doanh nghiệp có tham gia Hội chợ triển lãm ở nước ngoài; được Ban quản lý khu công nghiệp cung cấp miễn phí các thông tin cần thiết khi nghiên cứu cơ hội đầu tư, hướng dẫn các thủ tục hồ sơ triển khai công tác đầu tư xây dựng vào khu công nghiệp, được tỉnh hỗ trợ tối thiểu 30% kinh phí cho đào tạo nghề công nhân bậc cao và tối thiểu 50% kinh phí cho đào tạo nghề phổ thông đối với các doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo công nhân là người địa phương có hợp

đồng lao động dài hạn. Các cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao nếu tự nguyện về công tác trong doanh nghiệp khu công nghiệp còn được hưởng trợ cấp theo chính sách phát triển khoa học công nghệ và thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao của tỉnh ban kèm theo Quyết định số:112/1999/QĐ-UB ngày 21/8/1999 của UBND tỉnh Bình Định. Với các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoặc có tham gia góp vốn liên doanh với đối tác nước ngoài đầu tư trong khu công nghiệp nếu thiếu vốn sẽ được xem xét cho vay từ Quỹ đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Khoản vay được giải quyết tương ứng với 1/3 tổng số vốn đầu tư của dự án và doanh nghiệp được phép thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Đối với các doanh nghiệp thuộc diện phải di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị do ảnh hưởng môi trường, đầu tư tái lập cơ sở mới vào khu công nghiệp sẽ được tỉnh hỗ trợ kinh phí di chuyển thiết bị, tài sản từ cơ sở cũ đến khu công nghiệp và được hỗ trợ phí sử dụng hạ tầng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng với Công ty phát triển hạ tầng. Đồng thời, còn được hưởng các ưu đãi như doanh nghiệp đầu tư mới vào khu công nghiệp.

Đối với công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp được ngân sách đầu tư 100% chi phí bồi thường thiệt hại để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp, bồi thường và xây dựng hạ tầng khu tái định cư và các chi phí cho việc trồng cây xanh, điện chiếu sáng công cộng trong khu công nghiệp. Đồng thời, ngân sách đầu tư ít nhất 50% kinh phí xây dựng đối với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải tập trung và đường giao thông chính của khu công nghiệp. Trong trường hợp cần sớm giải tỏa và xây dựng hạ tầng mà ngân sách chưa bố trí kịp thì công ty phát triển hạ tầng sẽ được vay các nguồn vốn hỗ trợ, kể cả vốn tín dụng thương mại (nếu được cấp có thẩm quyền cho phép) để thực hiện và ngân sách sẽ chi trả kể cả phần lãi vay. Vốn để đầu tư các công trình hạ tầng bên trong khu công nghiệp được vay một phần từ Quỹ đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi.

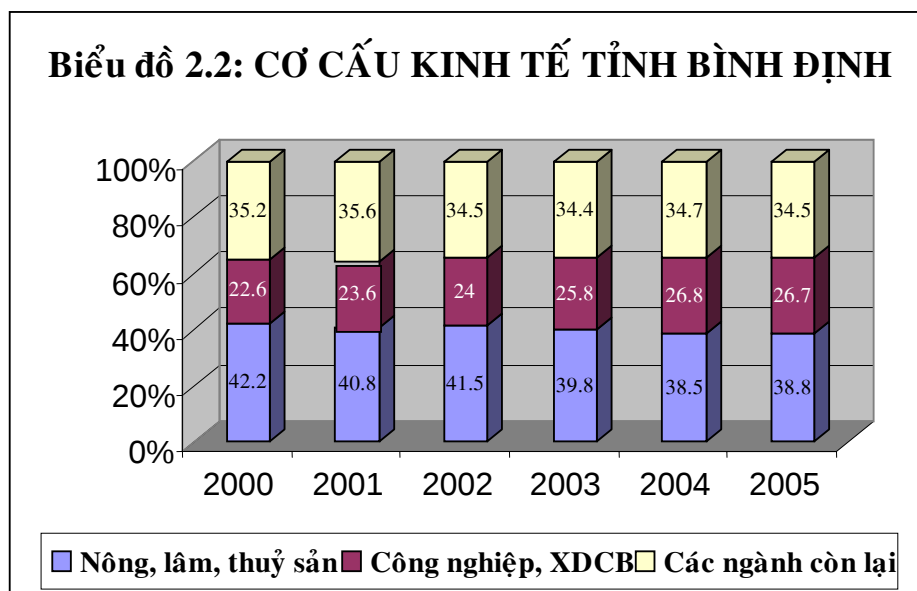
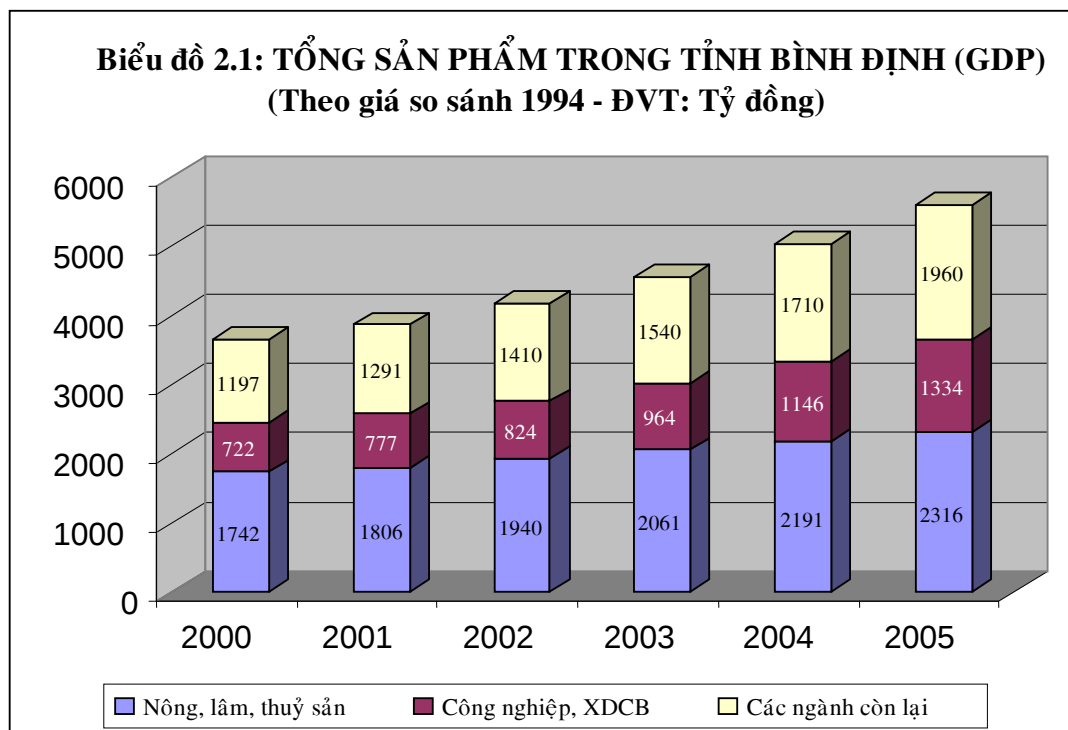
Trường hợp phí sử dụng hạ tầng tỉnh quy định thấp hơn chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thì được xem xét hỗ trợ.

Tuy nhiên tính đến thời điểm hiện nay (cuối năm 2006) thì những ưu đãi được qui định cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh ở trên đã không còn hiệu lực khi Luật đầu tư chung được áp dụng đối với đầu tư trong nước và nước ngoài có hiệu lực. Cùng với sự ra đời của Luật đầu tư chung thì Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 108/TTCP ngày 22/9/2006 nhưng vẫn chưa có Thông tư hướng dẫn chi tiết nên hiện tại các cơ quan quản lý có liên quan ở các tỉnh cũng chưa thể đề ra chính sách ưu đãi đầu tư mới cho địa phương mình. Chính vì vậy đề tài cũng gặp nhiều hạn chế khi muốn đề cập đến khía cạnh so sánh chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu công nghiệp của các tỉnh lân cận nhằm đánh giá xem tính hấp dẫn môi trường đầu tư của các khu công nghiệp của tỉnh Bình Định về khía cạnh này.

2.1.2. Môi trường kinh tế:

Trong những năm qua môi trường kinh tế của toàn tỉnh đã có bước chuyển biến mạnh mẽ, điều này được thể hiện rất rõ với tốc độ tăng trưởng và phát triển qua các năm cũng như việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực hơn. Trong 5 năm (2000 – 2005), nền kinh tế tỉnh Bình Định đã có bước tăng trưởng và phát triển khá. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GDP) năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm đạt 9% trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 14,2%, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp tăng 5,8% và khu vực dịch vụ tăng 9,9%. GDP bình quân đầu người năm 2005: 401 USD (năm 2000: 219,7 USD). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Năm 2005, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP chiếm 36,9%; công nghiệp – xây dựng chiếm 28,2% và dịch vụ 34,9% (năm 2000, tỷ trọng tương ứng là 42,2% - 22,8% - 35%). Cơ cấu lao động bước đầu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá. Năm 2005, tỷ trọng lao động của các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 70,1%, công nghiệp –

xây dựng chiếm 13,8%, dịch vụ 16,1% (năm 2000, tỷ trọng tương ứng là 73,4% - 10,7% - 15,9%).

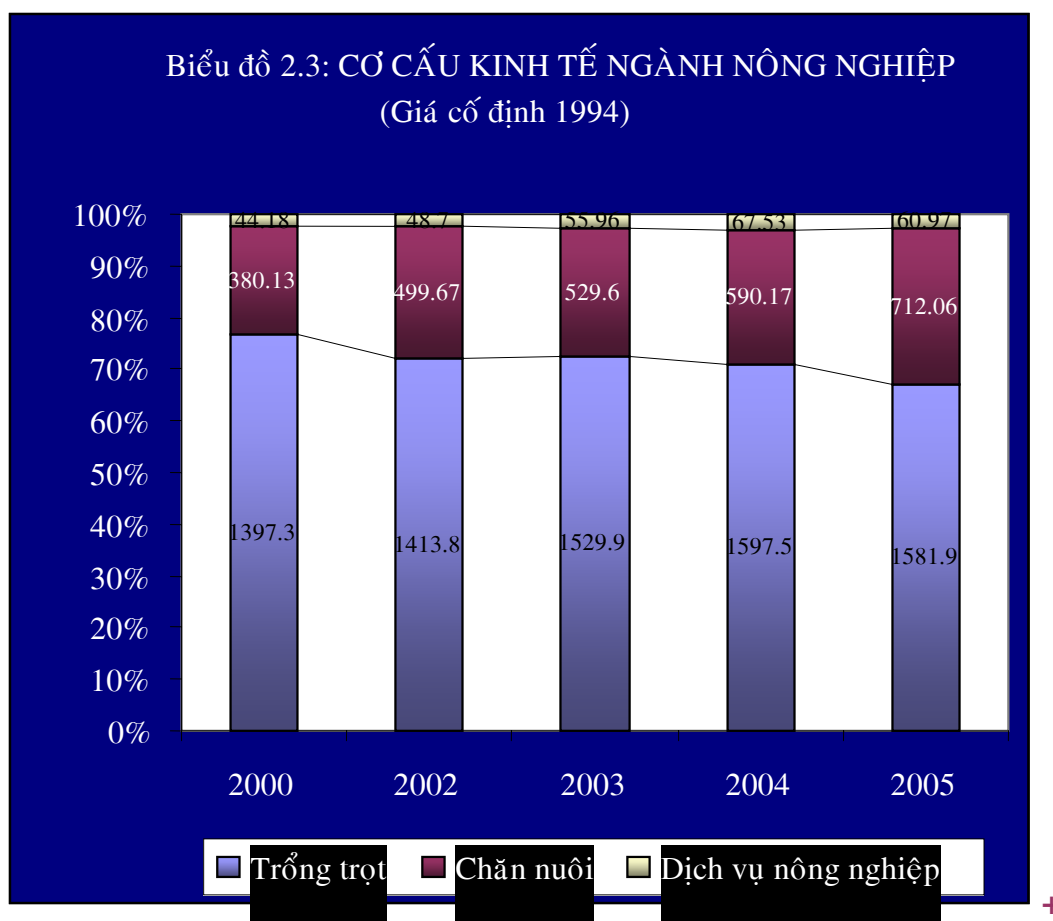


Nông nghiệp

Nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (theo giá cố định năm 1994) tăng bình quân hàng năm 5,8%, giá trị tăng

thêm 5,7%. Tỷ trọng trồng trọt – chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng lên, năm 2005 trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp chiếm 58,3%, chăn nuôi 41,7%. Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả tiếp tục phát triển, bước đầu tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nhiều loại cây trồng tăng khá. Sản lượng lương thực có hạt năm 2005 đạt gần 600.000 tấn. Chăn nuôi tiếp tục phát triển cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả, nhất là chăn nuôi gia súc, năm 2005, bò lai chiếm 45%/ tổng đàn, bò sữa đạt 4.000 con. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng được tăng cường, độ che phủ rừng đạt chỉ tiêu đề ra (38%). Giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân hàng năm 7%, năng lực đánh bắt, sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy hải sản đều tăng.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển. Đã qui hoạch, đầu tư phát triển một số khu, cụm công nghiệp, bước đầu đưa một số cơ sở chế biến nông, lâm, hải sản, cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động về nông thôn. Một số làng nghề được khôi phục và phát triển. Cơ khí hoá nông nghiệp phát triển khá nhanh, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng đáng kể, góp phần tăng năng suất, chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động trong nông nghiệp. Dịch vụ phục vụ kinh tế nông nghiệp và nông thôn có bước phát triển. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp đáng kể, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá... Nhiều cụm dân cư mới ở nông thôn được hình thành, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh.

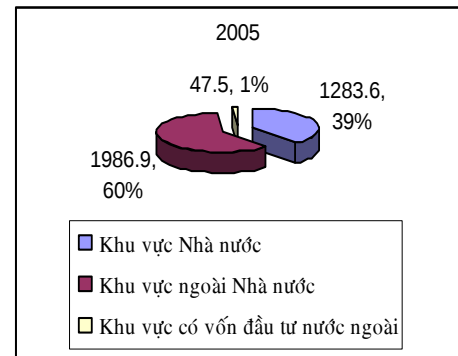
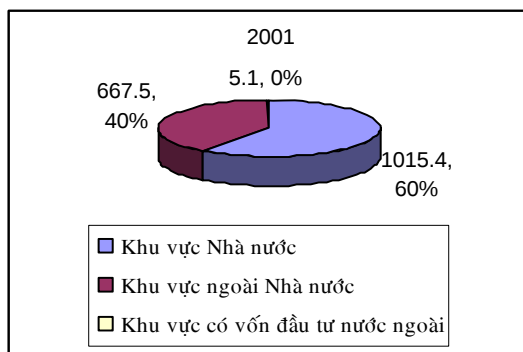


Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp phát triển với nhịp độ khá. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 16%, giá trị tăng thêm 15,3%. Riêng năm 2005 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.451 tỷ đồng, tăng 20% so với năm trước. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước tăng 35,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,9%, khu vực DNNN Trung ương tăng 21,6%, tuy nhiên khu vực DNNN địa phương giảm 7,5% so với năm trước. Một số sản phẩm tăng khá là gỗ xẻ tăng 30,1%, gỗ tinh chế tăng 13,1%, dăm bạch đàn tăng 55%, đá ốp lát tăng 164,3%, xi măng tăng 32,1%, gạch xây dựng tăng 8,7%, dịch truyền tăng 88,5%, thuốc uống tăng 59,4%. Ngoài ra trong những năm qua, Ban lãnh đạo tỉnh đã chú trọng chỉ đạo công tác qui hoạch và đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, qui hoạch phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, vận dụng thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư, khuyến khích

phát triển sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ và 10 cụm công nghiệp ở các huyện và thành phố Qui Nhơn đã được hình thành, thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất. Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp tăng khá, chủ yếu là công nghiệp ngoài quốc doanh. Đặc biệt, Khu kinh tế Nhơn Hội đang được khẩn trương triển khai xây dựng, khi hình thành sẽ tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Biểu đồ 2.4: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC (Giá cố định 1994)



Các ngành dịch vụ, du lịch

Qua đánh giá cho thấy các ngành dịch vụ, du lịch của tỉnh đã có bước phát triển đa dạng với nhiều loại hình hoạt động, nhiều thành phần kinh tế tham gia. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm 10,3%, giá trị tăng thêm 10,1%. Hoạt động nội thương phát triển khá và đa dạng. Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm đạt 773 triệu USD, bình quân hàng năm tăng 19,2%. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng khá như gỗ tinh chế, dược phẩm, giày dép... Sản phẩm xuất khẩu đa dạng hơn, thị trường xuất khẩu của một số mặt hàng được mở rộng. Hoạt động du lịch có bước phát triển về cả lượng khách, loại hình và sản phẩm du lịch. Các tuyến, điểm du lịch được qui hoạch và từng bước đầu tư xây dựng. Các hoạt động dịch vụ vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách phát triển mạnh. Hàng hoá thông qua cảng biển năm 2005 đạt 3.500.000 tấn, trong đó

cảng Quy Nhơn đạt 3 triệu tấn, tăng gấp 2 lần so với năm 2000, cảng Thị Nại đạt 500.000 tấn, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2000. Hệ thống bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển và từng bước được hiện đại hoá. Dịch vụ tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, kỹ thuật, tin học... được mở rộng.

Xét về các thành phần kinh tế của toàn tỉnh cho thấy đã có sự phát triển toàn diện trong tất cả các thành phần. Các DNNN được sắp xếp, đổi mới và từng bước cổ phần hóa, hầu hết các DNNN sau khi cổ phần hóa hoạt động có hiệu quả hơn. Kinh tế hợp tác và HTX có bước phát triển về số lượng, hoạt động có hiệu quả hơn, số HTX hoạt động đạt loại khá giỏi chiếm 40%. Kinh tế tư nhân, cá thể phát triển khá, đúng hướng. Khu vực này chiếm 47% tổng vốn đầu tư phát triển, đóng góp trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp và 65% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2.1.3. Môi trường tài chính:

Khi nói đến môi trường tài chính của một quốc gia người ta thường nghĩ đến các chính sách về tỷ giá hối đoái, hệ thống thuế, cơ chế quản lý tài chính tiền tệ, cơ chế kiểm tra và giám sát tài chính, hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường vốn ... và tất cả các yếu tố này của môi trường tài chính đều có liên quan và bị ảnh hưởng bởi các quyết định của một chủ thể là chính phủ của quốc gia đó. Đứng trên góc độ xem xét môi trường tài chính của một địa phương cụ thể thì hầu hết các yếu tố nói trên đều không có sự khác biệt lớn trừ một số qui định do chính quyền địa phương qui định riêng phù hợp với địa phương của mình dưới sự cho phép của Thủ tướng chính phủ. Ngoài ra, từ thực tiễn cho thấy cùng với sự phát triển kinh tế đã làm cho hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường vốn đã có sự phát triển khác biệt giữa các địa phương. Bình Định so với hai trung tâm kinh tế lớn của đất nước là Tp Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn còn một khoảng cách khá xa, vì vậy việc phát triển thị trường vốn vẫn còn rất xa vời trong nhận thức của đa số

người dân. Tuy nhiên riêng về hệ thống ngân hàng thì lại có sự phát triển ngược lại trong những năm gần đây. Đặc biệt từ năm 2005 đến nay đã đánh dấu cho sự phát triển vượt bậc của lĩnh vực này tại Tỉnh với việc xuất hiện rất nhiều các chi nhánh của các ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh bên cạnh các ngân hàng thương mại quốc doanh khác trong cả nước như Ngân hàng Nam Á, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn, ... và vào ngày 25 tháng 12 năm 2006 với sự ra đời của chi nhánh Ngân hàng Á Châu (ACB) đã góp phần to lớn trong việc đa dạng hoá các dịch vụ tín dụng phục vụ cho người dân trong tỉnh nói chung và cho các doanh nghiệp nói riêng. Theo kết quả phỏng vấn một số đối tượng làm việc trong lĩnh vực ngân hàng và các doanh nghiệp thì hiện tại các doanh nghiệp rất mừng vì với sự xuất hiện của nhiều ngân hàng như vậy cho phép doanh nghiệp có được sự lựa chọn phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên cũng từ kết quả điều tra cho thấy hiện chỉ có những ưu đãi tín dụng theo khoản mức vay và theo loại đối tượng khách hàng, vẫn chưa có sự kết hợp giữa chính quyền địa phương với hệ thống ngân hàng trong việc cấp tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh. Đây là một trong những hạn chế lớn làm cho môi trường đầu tư của Tỉnh kém hấp dẫn hơn so với một số địa phương khác.

2.1.4. Môi trường văn hoá – xã hội:

Hiện tại theo kết quả đánh giá mặt dù kết quả đạt được về kinh tế của toàn tỉnh đều tăng qua các năm thế nhưng xem xét với mặt bằng chung của cả nước thì hiện thu nhập cũng như mức sống của người dân trong tỉnh vẫn còn thấp và tỉnh bị xem là một tỉnh nghèo. Tuy vậy ở một góc độ xem xét khác, khía cạnh văn hoá – xã hội ta lại thấy đã có sự tiến bộ rất rõ rệt và dần nâng cao đời sống cho người dân.

Về công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ. Hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, các chương trình y tế quốc gia được thực hiện

có kết quả, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Các cơ sở y tế từng bước được đầu tư nâng cấp cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị, trình độ chuyên môn, kỹ thuật của đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế, 80% số trạm y tế có bác sỹ. Đã thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,09%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 24,5%.

Các lĩnh vực văn hoá – thông tin, báo chí, phát thanh – truyền hình, thể dục – thể thao có bước phát triển, chất lượng hoạt động được nâng cao, phục vụ tốt hơn nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Công tác bảo tồn, chấn hưng văn hoá dân tộc được chú trọng. Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” có chuyển biến tiến bộ. Hệ thống phát thanh - truyền hình được nâng cấp, 95% địa bàn dân cư được phủ sóng phát thanh – truyền hình. Đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần nhân dân được cải thiện.

Chương trình giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo thực hiện đạt kết quả tích cực. Hàng năm giải quyết việc làm cho 2,2 vạn người, số hộ nghèo (theo tiêu chí cũ) mỗi năm giảm bình quân 2%, năm 2005 còn 4,68%, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới là 19,66%. Đã hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ chính sách, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng kinh phí hơn 30 tỷ đồng và đã cơ bản xoá nhà ở đơn sơ. Công tác cứu trợ, cứu tế, trợ cấp đột xuất, thực hiện chính sách đối với người có công với nước đạt kết quả tích cực.

2.1.5. Môi trường lao động:

Theo số liệu thống kê cho thấy dân số toàn tỉnh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 1561,5 nghìn người trong đó dân số trong độ tuổi lao động chiếm 58%, 904,3 nghìn người. Như vậy những con số trên đã thể hiện rất rõ tiềm năng về nguồn lực lao động của tỉnh, thế nhưng việc xem xét toàn diện không chỉ dừng ở con số số lượng mà vấn đề cần quan tâm nhiều hơn là chất lượng đội ngũ lao

động của tỉnh. Theo báo cáo tổng kết thì hàng năm đều triển khai các công tác giới thiệu việc làm và hỗ trợ đào tạo lao động cho các tổ chức doanh nghiệp, tuy nhiên những kết quả đạt được vẫn chưa cao. Trong năm 2005 toàn tỉnh tiếp tục thông qua các chương trình, dự án và động viên sự tham gia tích cực của các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và đã góp phần tạo việc làm cho khoảng 23.000 lao động (trong đó, xuất khẩu lao động 1.000 người), số lao động được đào tạo, bồi dưỡng nghề là 22.000 người. Theo kết quả điều tra lao động việc làm thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghề bình quân năm trong 5 năm qua đạt 17%, riêng năm 2005 đạt 25%. Và trong năm này thì tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt 5,1%, giảm so với năm trước 0,14%, tuy nhiên khu vực nông thôn là 2,36%, tăng so với năm trước 0,03%. Nhìn chung, việc triển khai các dự án giải quyết việc làm còn chậm, tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng còn thấp, chất lượng đầu tư chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong tỉnh.

2.2. TÌNH HÌNH THU HÚT CÁC DOANH NGHIỆP VÀO HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH:

2.2.1. Thu hút đầu tư:

Việc phát triển các khu công nghiệp là một giải pháp quan trọng nhằm huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại. Mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta đặt ra là đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, chính vì vậy nhiệm vụ bức thiết cho các địa phương trong giai đoạn hiện nay là cần phải hoàn chỉnh quy hoạch và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp trong địa phương mình.

Việc ra đời khu chế xuất Tân Thuận (cuối năm 1991) đã đánh dấu mốc cho quá trình hình thành và phát triển mô hình kinh tế mới tại Việt Nam: Khu công nghiệp. Đến nay, sau 15 năm hoạt động và phát triển, mô hình khu công nghiệp đã góp phần rất lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hơn 100 khu công

nghiệp lần lượt ra đời, thu hút hơn 15 tỷ USD vốn đầu tư là bằng chứng thuyết phục khẳng định sự thành công cũng như vị trí của mô hình này trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

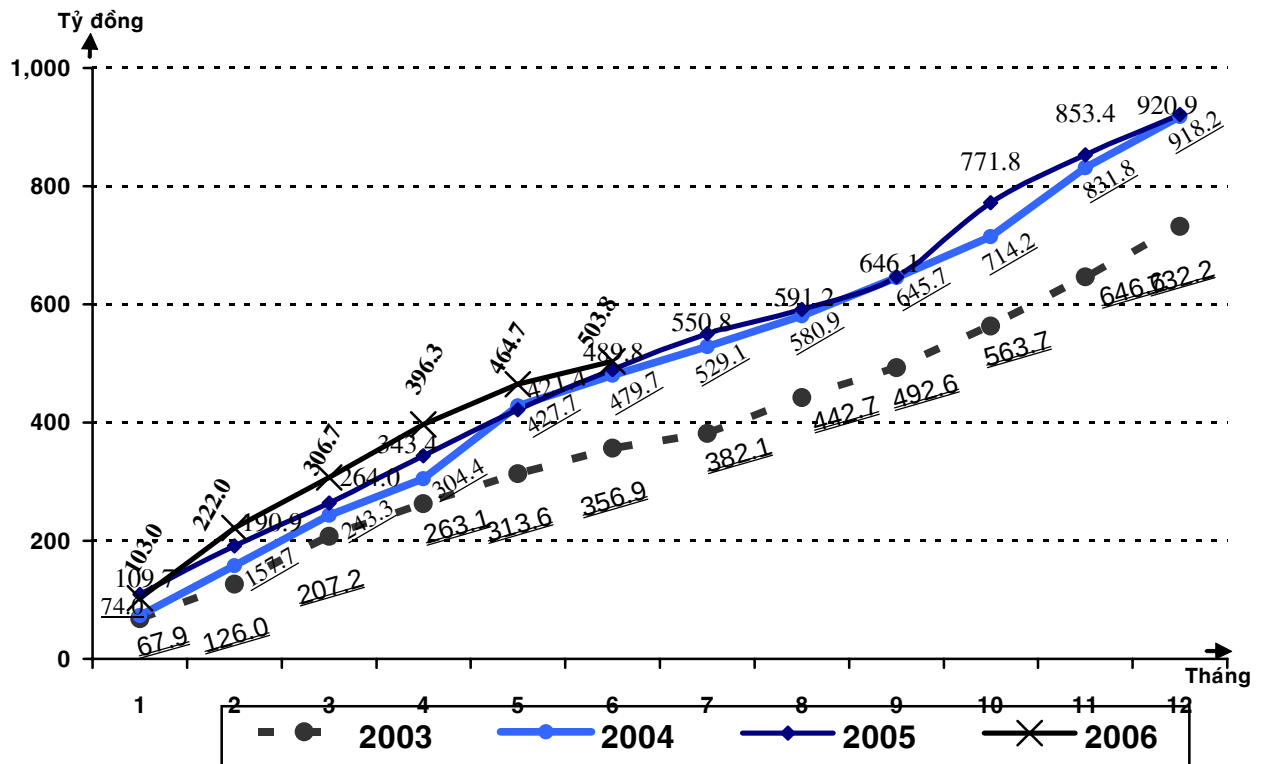
So với thời gian 15 năm khởi nguyên mô hình kinh tế mới này trong cả nước thì tỉnh Bình Định chỉ mới bắt đầu mô hình này từ năm 1998, khi Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thành lập khu công nghiệp đầu tiên tại tỉnh là khu công nghiệp Phú Tài. Đến nay sau gần 8 năm hoạt động, tại tỉnh đã có 2 khu công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích 458 ha (trong đó diện tích khu công nghiệp Phú Tài là 348 ha và khu công nghiệp Long Mỹ giai đoạn một là 110 ha). Theo số liệu báo cáo cho thấy, tính đến cuối tháng 6 năm 2006 toàn khu công nghiệp tỉnh Bình Định đã thu hút được 116 dự án, trong đó đã có 81 dự án đã đi vào hoạt động, số dự án còn lại đang trong giai đoạn xây dựng và chờ giải phóng mặt bằng. Vốn đầu tư đăng ký theo dự án là 1.803.868 triệu đồng và vốn thực hiện chiếm khoảng 62% con số này (1.120.900 triệu đồng).

Bảng 2.1: *Kết quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định phân theo giai đoạn đầu tư tính đến tháng 6 năm 2006*

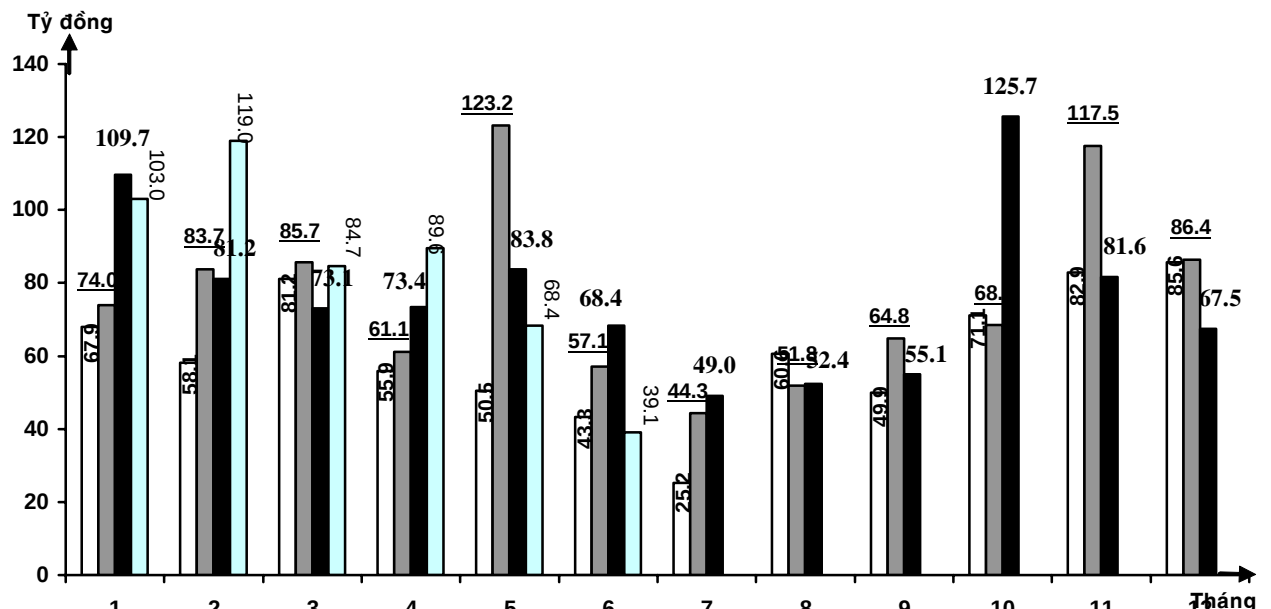
Chỉ tiêu	Số DN	Vốn		Diện tích (m ²)	Giá trị SXCN (Triệu đồng)	Kim ngạch xuất khẩu (1.000USD)	Kim ngạch nhập khẩu (1.000USD)
		Dự án	Thực hiện				
		(Triệu đồng)					
Các KCN Bình Định	116	1.803.868	1.120.900	2.702.673	503.807	56.251	25.374
DN đã hoạt động	81	1.397.412	1.119.900	1.816.135	503.807	56.251	25.374
Trong đó: DN đầu tư HTKCN	3	361.338	68.665				
DN đang xây dựng	19	216.084	1.000	464.701			
DN chờ GPMB	16	190.372	0	421.838			
A - KCN Phú Tài	100	1.384.226	957.073	1.994.114	460.141	49.884	22.713
DN đã hoạt động	76	1.144.820	956.073	1.465.460	460.141	49.884	22.713
Trong đó: DN đầu tư HTKCN	3	294.864	68.665				
DN đang xây dựng	14	111.075	1.000	260.999			
DN chờ GPMB	10	128.331	0	267.656			

B - KCN Long Mỹ	16	419.642	163.827	708.559	43.666	6.367	2.661
DN đã hoạt động	5	252.592	163.827	350.675	43.666	6.367	2.661
Trong đó: DN đầu tư HTKCN	1	66.474					
DN đang xây dựng	5	105.009		203.702			
DN chờ GPMB	5	62.041		154.182			

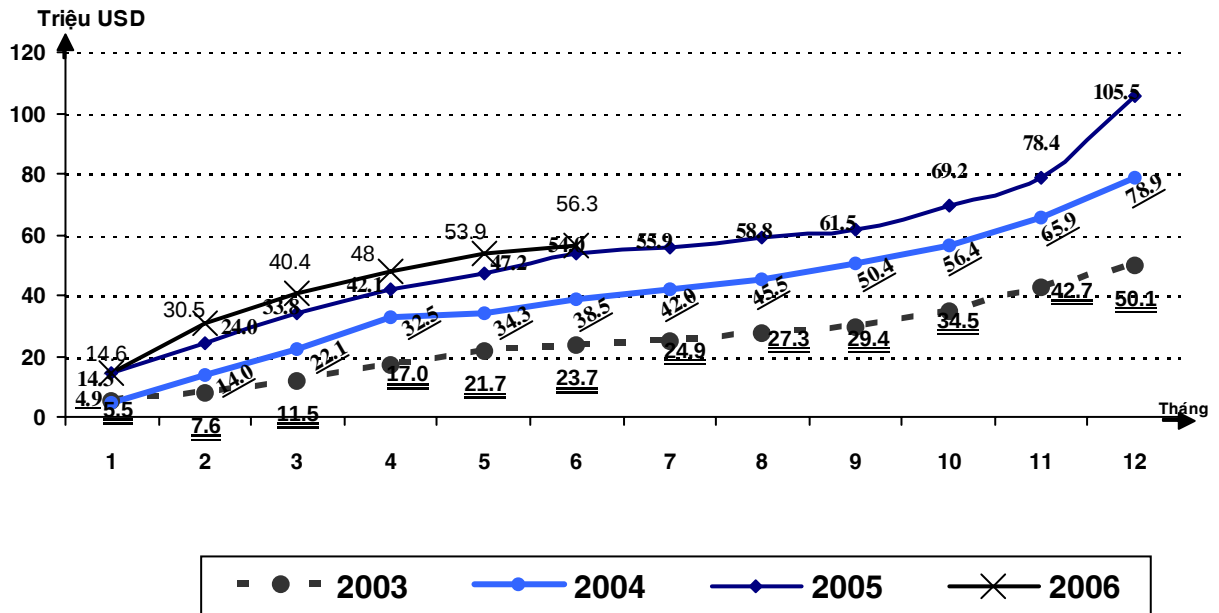
**Biểu đồ 2.5: BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TÍNH LŨY KẾ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH**



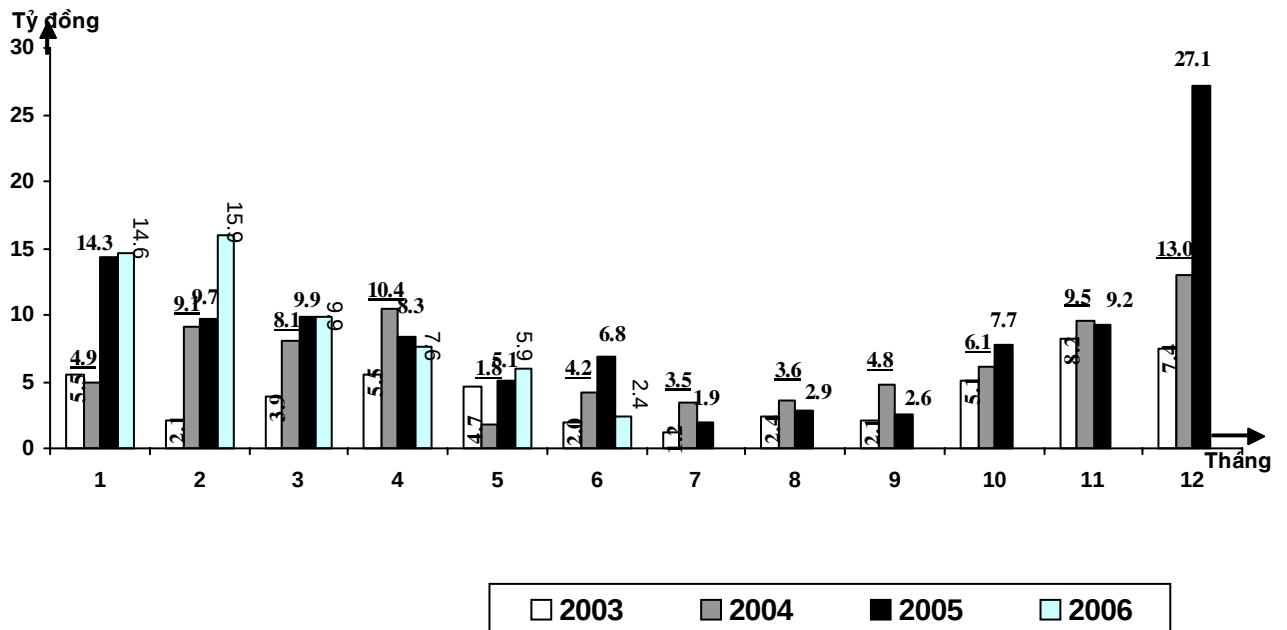
**Biểu đồ 2.6: BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG TỪNG
THÁNG
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH**



**Biểu đồ 2.7: BIỂU ĐỒ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TÍNH LŨY KẾ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH**



**Biểu đồ 2.8: BIỂU ĐỒ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THỰC HIỆN TRONG TỪNG THÁNG
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH**



Theo như kết quả trên bước đầu có thể đánh giá hoạt động tại các khu công nghiệp của tỉnh tương đối hiệu quả. Hiện với diện tích hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cho thấy tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp trên 80% diện tích cho thuê, con số này vượt xa với mức bình quân trong cả nước (xấp xỉ 40%). Ngoài ra so với kết quả đạt được của toàn Tỉnh qua các năm cho thấy hiện giá trị sản xuất công nghiệp do các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tạo ra chiếm trên 30% và kim ngạch xuất khẩu trên 45% so với tổng giá trị toàn Tỉnh.

Bảng 2.2: Kết quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định phân theo nhóm ngành nghề tính đến tháng 6 năm 2006

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Ngành nghề				
			Chế biến lâm sản	Chế biến đá Granit	Chế biến VLXD	Sản xuất giấy, BB	Ngành khác
Các KCN Bình Định	Số DN	116	54	18	4	8	29
1. Doanh thu	Tr.đ	1.305.290	1.039.481	68.629	21.378	48.440	127.362
2. Giá trị SXCN	Tr.đ	503.807	293.715	40.889	18.328	60.594	90.281
3. KNXK (1.000 USD)	1.000	56.251	53.221	753	0	0	2.278
4. KNNK (1.000 USD)	1.000	25.374	24.900	151	0	0	324
5. Lao động	Người	21.267	17.686	848	457	538	1.666
6. Vốn dự án	Tr.đ	1.803.868	781.886	145.931	99.548	33.463	381.703
7. Vốn thực hiện	Tr.đ	1.120.900	553.008	113.857	91.886	17.087	276.396
8. Diện tích đất	m ²	2.702.673	1.477.825	334.573	101.520	93.866	694.88

							9
A - KCN Phú Tài	Số DN	100	46	15	4	7	25
1. Doanh thu	Tr.đ	1.150.980	919.674	38.629	21.378	48.440	92.859
2. Giá trị SXCN	Tr.đ	460.141	257.082	40.889	18.328	60.594	83.247
3. KNXK (1.000 USD)	1.000	49.884	46.854	753	0	0	2.278
4. KNNK (1.000 USD)	1.000	22.713	22.238	151	0	0	324
5. Lao động	Người	18.093	14.572	848	457	538	1.606
6. Vốn dự án	Tr.đ	1.384.226	587.871	105.048	99.548	27.463	269.433
7. Vốn thực hiện	Tr.đ	957.073	438.058	97.559	91.886	17.087	243.817
8. Diện tích đất	m ²	1.994.114	1.060.291	247.531	101.520	83.296	501.476
B - KCN Long Mỹ	Số DN	16	8	3.0	0	1	4
1. Doanh thu	Tr.đ	154.310	119.807	0	0	0	34.503
2. Giá trị SXCN	Tr.đ	43.666	36.632	0	0	0	7.034
3. KNXK (1.000 USD)	1.000	6.367	6.367	0	0	0	0
4. KNNK (1.000 USD)	1.000	2.661	2.661	0	0	0	0
5. Lao động	Người	3.174	3.114	0	0	0	60
6. Vốn dự án	Tr.đ	419.642	194.015	40.883	0	6.000	112.270
7. Vốn thực hiện	Tr.đ	163.827	114.950	16.298	0	0	32.579
8. Diện tích đất	m ²	708.559	417.534	87.042	0	10.570	193.413

Xét về cơ cấu ngành nghề (xem bảng 2.2) thì hiện các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp của tỉnh hoạt động theo nhiều lĩnh vực ngành nghề khác

nhau, trong đó ngành chế biến lâm sản xuất khẩu thu hút nhiều doanh nghiệp hoạt động nhất và giá trị sản xuất công nghiệp của ngành nghề này hiện chiếm gần 60% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và chiếm trên 90% kim ngạch xuất khẩu của các khu công nghiệp. Ngoài ra, đây cũng là lĩnh vực ngành nghề tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, theo số liệu cho thấy hàng tháng người lao động trong khu công nghiệp có thu nhập bình quân 1.200.000đ, với mức thu nhập này và so với mức sống tại tỉnh (trung bình 800.000đ/người) cho thấy được đời sống người lao động đã phần nào được cải thiện và có tích trữ.

Xét theo loại hình doanh nghiệp thì hiện tại trong số các doanh nghiệp đang hoạt động, loại hình Công ty TNHH chiếm tỷ lệ lớn (hơn 50%) cả về số lượng, giá trị sản xuất công nghiệp và đặc biệt loại hình công ty này còn chiếm hơn 70% về kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong tổng kim ngạch của toàn khu. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là trong tất cả các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động và đang trong giai đoạn đầu tư đều là doanh nghiệp trong nước, chưa có một công ty vốn đầu tư nước ngoài nào đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh. Đây chính là hạn chế lớn nhất đối với hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định. Do đó đòi hỏi các cơ quan quản lý có liên quan cần phải có sự tìm tòi nguyên nhân tại sao để từ đó đưa ra giải pháp khắc phục và hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp. Như chúng ta đã biết, cả nguồn vốn trong nước và ngoài nước đều có một vai trò quan trọng trong quá trình tạo động lực phát triển nền kinh tế, trong đó vốn trong nước phải giữ vai trò chủ yếu. Tuy nhiên đối với những nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay, vì trình độ phát triển kinh tế của đất nước còn nhiều hạn chế nên việc huy động vốn trong nước không thì sẽ không thể đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư của nền kinh tế, do đó việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài với qui mô đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động, công nghệ quản lý, sản xuất hiện đại... được

xem như một “cú hích ban đầu” để tạo động lực tăng trưởng từ đó phát triển nền kinh tế.

2.2.2. Hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định:

2.2.2.1. Hiệu quả kinh tế:

Các khu công nghiệp tỉnh Bình Định bắt đầu hình thành và đi vào hoạt động kể từ năm 1998, tuy nhiên mãi đến năm 2003 cho đến nay mới tạo được những bước đột phá, đặc biệt là so sánh giữa năm 2004 và 2003 đã có sự thay đổi lớn về lượng trong tất cả các chỉ tiêu xem xét:

Bảng 2.3: *Hiệu quả hoạt động kinh tế qua các năm của các khu công nghiệp tỉnh Bình Định*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			2004/2003		2005/2004	
		2003	2004	2005	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Vốn đầu tư	(Tr.đồng g)							
1.1. Vốn dự án		1.420.274	1.699.723	1.783.694	279.449	19,6	83.971	4,9
1.2. Vốn thực hiện		725.320	856.651	1.067.342	131.331	18,1	210.691	24,6
2. Diện tích đất cho thuê	(m ²)	2.447.812	2.959.142	2.701.903	511.330	20,9	- 257.239	8,7
3. Tình hình SX, XNK								
3.1. Giá trị SXCN	(Tr.đồng g)	732.220.	918.183	920.862	185.963	25,4	2.679	0,3
3.2. Kim ngạch xuất khẩu	(1.000 USD)	50.142	78.945	105.739	28.803	57,4	26.794	33,9
3.3. Kim ngạch nhập khẩu	(1.000 USD)	10.076	18.876	112.396	8800	87,3	93.520	495,4

Trong bảng số liệu trên cho thấy hầu hết các chỉ tiêu xem xét đều tăng lên qua các năm, tuy nhiên đối với chỉ tiêu diện tích đất cho thuê thì năm 2005 đã giảm so với năm 2004 vì trong năm này có 8 doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp Phú Tài không triển khai đầu tư đã hoàn trả lại việc thuê đất cho Ban quản lý. Ngoài ra chúng ta còn thấy đối với chỉ tiêu kim ngạch nhập khẩu đã có sự tăng lên đột biến vào năm 2005

(tăng 495,4% so với năm 2004), sở dĩ có hiện tượng này là vì vào năm 2005 trong khu công nghiệp Long Mỹ số lượng doanh nghiệp đầu tư mới có tăng lên, tuy vậy sự tăng lên đột biến này xuất phát từ nguyên nhân chính là các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp này đã đẩy nhanh hoạt động đầu tư mở rộng làm cho nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị tăng lên, do đó đã làm tăng kim ngạch nhập khẩu của cả khu.

Đứng trên phương diện khác chúng ta có thể đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế của các khu công nghiệp tỉnh thông qua việc so sánh vốn đầu tư tính trên một đơn vị diện tích hay tính giá trị sản xuất công nghiệp bình quân do một lao động tạo ra v.v... của tỉnh so với chỉ tiêu bình quân trong cả nước.

Bảng 2.4: *Bảng phân tích các chỉ tiêu năm 2005 của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bình Định*

Ngành nghề	Các chỉ tiêu phân tích					
	Vốn DA/D.tích (Tr.đồng/ha)	Vốn TH/D.tích (Tr.đồng/ha)	SXCN/D.tích (Tr.đồng/ha)	SXCN/L.động (Tr.đồng/người)	KNXK/D.tích (USD/ha)	KNXK/L.động (USD/người)
Chỉ tiêu bình quân	5.587,50	5.662,55	4.991,19	48,19	467.471,01	4.513,87
Chế biến lâm sản	5.697,67	5.879,63	4.615,85	26,57	843.071,87	4.852,96
Chế biến đá Granite	3.587,96	4.307,23	4.047,52	93,80	53.207,08	1.233,11
Chế biến VLXD	9.805,72	9.051,06	5.888,15	130,23	0,00	0,00
Chế biến bao bì	3.047,50	2.520,34	9.642,78	227,79	0,00	0,00
Ngành nghề khác	5.833,32	5.673,42	5.241,40	157,33	188.977,24	5.672,65

Theo số liệu bảng 2.4, xét từng chỉ tiêu cụ thể ta có:

- Vốn đăng ký/diện tích (Tr.đồng/ha) toàn khu công nghiệp là 5.587,50. Trong đó, nhóm chế biến đá Granite 3.587,96 (khu công nghiệp Phú Tài 3.300, khu công nghiệp Long Mỹ 5.569); nhóm sản xuất vật liệu xây dựng 9.805,72 (khu công nghiệp Phú Tài); nhóm sản xuất bao bì 3.047,5 (khu công nghiệp Phú Tài); nhóm ngành nghề khác 5.833,32 (khu công nghiệp Phú Tài 6.704,5, khu công nghiệp Long Mỹ 3.826,2).

- Vốn thực hiện/diện tích (Tr.đồng) toàn khu công nghiệp 5662,55. Trong đó, nhóm chế biến đá Granite 4307,23 (khu công nghiệp Phú Tài 4.124,1, khu công nghiệp Long Mỹ 5.568,5); nhóm sản xuất vật liệu xây dựng 9.051,06 (khu công nghiệp Phú Tài); nhóm sản xuất bao bì 2.520,34 (khu công nghiệp Phú Tài); nhóm ngành nghề khác 5.673,42 (khu công nghiệp Phú Tài 7150,3, khu công nghiệp Long Mỹ 2.271). Theo số liệu thống kê về chỉ tiêu này thì mức bình quân cả nước hiện nay là 3 triệu USD/ha hay là 47.796 Tr.đồng/ha. So sánh giữa hai con số 5.662,55 và 47.796 Tr.đồng/ha cho thấy có khoản cách chênh lệch lớn ở đây (khoảng hơn 8 lần). Tuy nhiên điều đáng nói là không chỉ có sự chênh lệch lớn ở riêng chỉ tiêu này mà khi xét các chỉ tiêu còn lại ta thấy kết quả vẫn xảy ra tương tự: giá trị sản xuất công nghiệp/diện tích (Tr.đồng) toàn khu công nghiệp là 4.991,19 và mức bình quân cả nước là 3,7 triệu USD/ha hay là 59.055 Tr.đồng/ha; giá trị sản xuất công nghiệp/lao động (Tr.đồng/người) toàn khu công nghiệp 48,19 và mức bình quân cả nước là 18.919 USD/người hay là 302 Tr.đồng/người; kim ngạch xuất khẩu/lao động (USD/người) toàn khu công nghiệp 5.246 và mức bình quân cả nước là 8.108 USD/người.

Như vậy sau khi phân tích cho thấy nếu chỉ xét về chỉ tiêu tỷ lệ lấp đầy và so sánh kết quả hoạt động qua các năm thì bước đầu cho ta kết quả là các khu công nghiệp của tỉnh hoạt động hiệu quả, thế nhưng nhận xét này lại có xu hướng ngược lại khi so sánh với mức bình quân trong cả nước. Điều này cũng dễ dàng chấp nhận được bởi vì thực sự mà nói thì các khu công nghiệp của tỉnh chỉ mới đi vào hoạt động trong những năm

gần đây, hoạt động xúc tiến đầu tư vẫn chưa được chú trọng, đặc biệt là xúc tiến đầu tư các doanh nghiệp ngoài tỉnh và nước ngoài còn hạn chế nên đa số các doanh nghiệp đầu tư và hoạt động tại các khu công nghiệp của tỉnh đều là các doanh nghiệp trong tỉnh với qui mô vừa và nhỏ, hoạt động trong những lĩnh vực đầu tư vốn ít nhưng sử dụng lao động nhiều chính vì vậy vốn đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp này vẫn còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên ở một góc độ xem xét khác về hiệu quả xã hội thì việc các doanh nghiệp đầu tư và hoạt động tại các khu công nghiệp đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, đóng góp ngân sách tỉnh thông qua việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về nộp thuế cho nhà nước, nâng cao trình độ công nghệ... và đặc biệt với việc tập trung các doanh nghiệp vào hoạt động tại các khu công nghiệp đã phần nào góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường đang rất đáng lo ngại tại tỉnh.

2.2.2.2. Hiệu quả về mặt xã hội:

a. Đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn tỉnh:

Theo số liệu thống kê, sau 5 năm hoạt động cơ cấu kinh tế của tỉnh nhà đã có sự chuyển dịch tích cực. Năm 2005, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP chiếm 36,9%, công nghiệp – xây dựng chiếm 28,2%, dịch vụ 34,9%, tỷ trọng tương ứng của ba ngành vào năm 2000 là 42,2% - 22,8% – 35%. Như vậy, với số liệu trên cho thấy tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng của toàn tỉnh sau 5 năm đã có sự tăng lên rõ rệt, đây là một dấu hiệu đáng mừng cho nền kinh tế của tỉnh nhà. Để có được thành quả trên thì góp phần không nhỏ là nhờ vào hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Tính đến cuối năm 2005 giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định 1994) là 964,8 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái (964,8 tỷ đồng/918,2 tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 28,7% so với toàn tỉnh (964,8 tỷ đồng/3.365 tỷ đồng).

Ngoài ra với hoạt động của mình, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp còn có vai trò to lớn trong việc tạo công ăn việc làm và nâng cao mức sống cho người dân lao động.

b. Giải quyết công ăn việc làm:

Tính đến thời điểm cuối quý II năm 2006, tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp khu công nghiệp là 21.267 người, so với tổng số lao động quý II năm 2005 tăng 922 người, tỷ lệ tăng 4,3%.

Xét về cơ cấu lao động ta có số liệu cụ thể như sau:

- Số lao động nữ là 8.327 người, chiếm tỷ lệ 39,3% trong tổng số lao động.
- Số lao động có trình độ đại học là: 1.137 người, tăng 42 người so với quý II năm 2005; số lao động có trình độ trung cấp là: 3.105 người, tăng 726 người so với quý II năm 2005.
- Số công nhân được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề năm 2006 là 2.790 công nhân.
- Số công nhân tham gia BHXH, BHYT tính đến 21/12/2005 là 4.081, chiếm tỷ lệ 19,27%.
- Thu nhập bình quân của người lao động trong khu công nghiệp khoảng 1.200.000 đồng/tháng.

c. Đóng góp ngân sách nhà nước:

Như chúng ta đã biết nộp thuế là nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi công dân, việc nộp thuế cho thấy trách nhiệm của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp đối với xã hội bởi lẽ chính nguồn thu từ thuế của nhà nước đối với nhân dân sẽ được sử dụng xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng những công trình phúc lợi công cộng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của bà con. Theo số liệu thống kê cho thấy trong những năm qua việc tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về nghĩa vụ cũng như quyền lợi khi nộp thuế đã phần nào gặt hái được nhiều kết quả đáng khích lệ, bằng chứng là đã có nhiều người dân và doanh nghiệp ý thức nhiều hơn trong việc kê khai

và nộp thuế. Hiện các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh đang thực hiện rất nghiêm túc việc kê khai và nộp thuế theo đúng qui định của nhà nước. Năm 2005 tổng thu từ thuế từ các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp gần 11 tỷ đồng đã đóng góp rất lớn vào nguồn thu ngân sách của toàn tỉnh.

Bảng 2.5: *Tình hình nộp thuế năm 2005 của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bình Định*

ĐVT: 1.000đ

Ngành nghề	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế khác	Tổng cộng
1. Chế biến lâm sản	2.796.030	3.187.652	340.615	6.324.297
2. Chế biến đá Granite	1.035.586	109.636	237.266	1.382.488
3. Chế biến giấy, bao bì	1.422.016	194.293	24.081	1.640.390
4. Ngành nghề khác	1.333.219	20.735	13.199	1.367.153
Tổng cộng	6.586.851	3.512.316	615.161	10.714.328

Như vậy, qua quá trình phân tích ở trên cho thấy hoạt động các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh đã giữ vai trò rất to lớn trong việc đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu cho ngân sách toàn tỉnh. Ngoài ra, với hoạt động của mình thì các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp còn có các tác động khác về mặt xã hội như:

- Hạn chế những tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra vì một phần thanh thiếu niên đã được tạo công ăn việc làm và có thu nhập ổn định.

- Nâng cao trình độ công nghệ: hiện tại với nhu cầu cải thiện công nghệ sản xuất, quản lý nhằm hạ giá thành sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh đã đòi hỏi các doanh nghiệp trong cả nước nói chung và trong các khu công nghiệp của tỉnh nói riêng phải mở rộng hoạt động đầu tư vào những dây chuyền công nghệ sản xuất hiện đại và áp dụng các quá trình quản lý tiên tiến là điều không thể tránh khỏi.

- Tăng thu ngoại tệ thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.
- Với sự ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp đã góp phần tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của các hoạt động “dịch vụ ăn theo” như lĩnh vực dịch vụ giải trí, dịch vụ ăn uống, nhà ở và các dịch vụ khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây được xem là phản ứng dây chuyền trong hoạt động đầu tư, đôi lúc người ta đánh giá cao hoạt động đầu tư của doanh nghiệp không chỉ ở những kết quả đạt được cho chính doanh nghiệp đó mà còn là những kết quả đem lại cho các lĩnh vực, ngành nghề bị tác động bởi hoạt động đầu tư đó.

2.3. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ HIỆN NAY TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH:

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm lý giải nguyên nhân tại sao trên cùng một quốc gia một số tỉnh lại tốt hơn nhiều tỉnh khác về mức tăng trưởng và sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân. CPI giúp các tỉnh, thành nhận diện những yếu kém trong công tác điều hành kinh tế của địa phương thông qua từng chỉ số thành phần, để từ đó tìm ra giải pháp khắc phục.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 2006 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) đã công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006. Về kết quả thì không có thay đổi so với năm ngoái về hai thứ hạng đầu, vẫn là Bình Dương và Đà Nẵng. Song với các địa phương khác, kết quả xếp hạng có không ít điều gây bất ngờ, đặc biệt là tỉnh Bình Định từ thứ hạng 12 năm 2005 đã vượt qua nhiều tỉnh khác để giành vị trí thứ ba trong năm 2006. Với kết quả trên đã cho thấy có sự nỗ lực hết mình của Ban lãnh đạo tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư tỉnh nhà nhằm hấp dẫn hơn nữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Có thể nói năm 2006 là dấu mốc đánh dấu cho sự đổi mới trong tư duy lãnh đạo của các cấp chính quyền tỉnh bởi lẽ trong năm này tỉnh đã đẩy mạnh hoạt

động xúc tiến đầu tư không chỉ ở trong nước mà ngay cả ở nước ngoài để quảng bá hình ảnh của tỉnh, đã có sự liên kết và học hỏi kinh nghiệm thu hút đầu tư với các nhà lãnh đạo Tp Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó từ phía UBND tỉnh cũng đã đưa ra định hướng cần phải nhanh chóng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hoá thủ tục, tránh gây phiền hà cho các nhà đầu tư và tỉnh cũng đã thiết lập đường dây nóng nối liên lạc với các nhà đầu tư cũng như thiết lập trang web xúc tiến đầu tư. Đây là một dấu hiệu rất đáng mừng cho thấy đã có sự nhìn nhận đúng đắn từ phía chính quyền tỉnh trong việc thay đổi bộ mặt của tỉnh đối với các nhà đầu tư từ đó thu hút các nhà đầu tư đầu tư hơn nữa.

Tuy nhiên với giới hạn của đề tài là đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, vừa qua tác giả cũng đã thực hiện một cuộc điều tra khảo sát đối với các doanh nghiệp trong tỉnh để một lần nữa xem xét sự đánh giá ngay chính “những người trong cuộc” về môi trường đầu tư tại tỉnh nói chung và trong các khu công nghiệp nói riêng. Cuộc khảo sát được thực hiện trên 70 doanh nghiệp trong tỉnh và tác giả đã nhận được sự hợp tác trả lời của 52 doanh nghiệp. Phiếu khảo sát được chia làm hai phần: một là đánh giá môi trường đầu tư chung của toàn tỉnh và hai là đánh giá môi trường của riêng các khu công nghiệp (Phiếu khảo sát được đính kèm với phần phụ lục).

Việc đánh giá môi trường đầu tư chung của toàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở của chỉ tiêu như sau:

1. **Chi phí gia nhập thị trường:** Chỉ số thành phần này đo thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện được tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành kinh doanh.

2. **Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất:** Chỉ số thành phần này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt – việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất rồi thì doanh nghiệp có được đảm bảo

về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hay không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi, định giá không đúng, thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

3. ***Tính minh bạch và tiếp cận thông tin:*** Chỉ số thành phần này đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và tính có thể dự đoán được trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.

4. ***Chi phí không chính thức:*** Chỉ số thành phần này đo lường mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu có phải các cán bộ nhà nước sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không.

5. ***Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:*** Chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng xem xét vấn đề hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ

tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu và cụm công nghiệp tại địa phương.

6. Đào tạo lao động: Chỉ số thành phần này phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.

7. Hiệu quả hoạt động khu vực công: Chỉ số thành phần này đánh giá tổng thể chất lượng và hiệu quả hoạt động các cơ quan quản lý và các dịch vụ công cộng tại tỉnh đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp.

Mỗi chỉ tiêu tương ứng ở trên chiếm một tỷ trọng như nhau trong chỉ tiêu tổng hợp đánh giá môi trường đầu tư chung của toàn tỉnh.

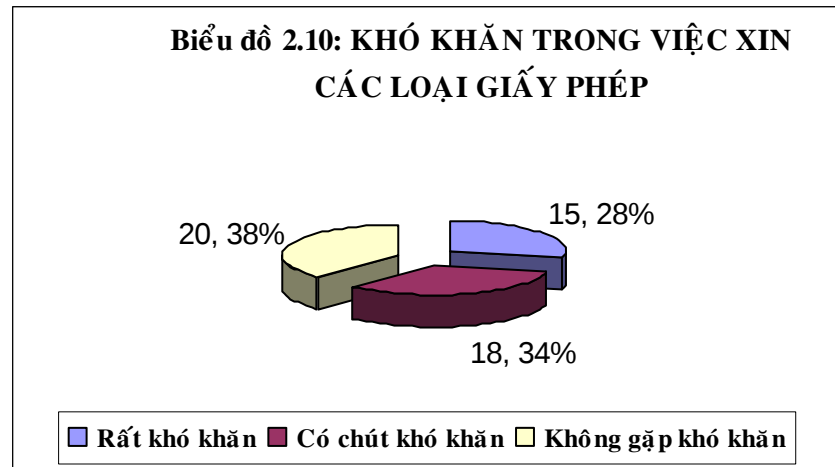


Kết quả đánh giá cụ thể là:

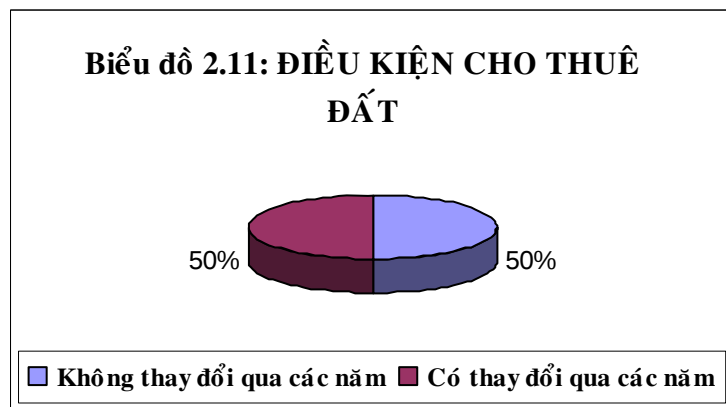
o Đối với môi trường đầu tư chung của toàn tỉnh:

Đối với chỉ tiêu *chi phí gia nhập thị trường* thì có 41/52 (chiếm 78,8%) doanh nghiệp đã nhận được tất cả các giấy tờ đăng ký và các giấy phép cần thiết để bắt đầu tiến hành công việc kinh doanh đúng thời hạn và theo 33/52 (chiếm 61,5%) doanh

nghiệp cho là để có được các loại giấy tờ này thì việc gặp một số khó khăn trong các khâu giải quyết là chuyện thường tình.



Đối với chỉ tiêu *tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất* thì có 45/52 (chiếm 86,5%) doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đã có sự khác biệt trong tỷ số đối với chỉ tiêu thành phần tiếp theo khi có đến 50% doanh nghiệp được hỏi cho là có sự thay đổi về điều kiện cho thuê đất qua các năm.



Về *tính minh bạch và tiếp cận thông tin* thì đa số các doanh nghiệp được hỏi cho rằng đều có thể tiếp cận các loại thông tin cần thiết đến hoạt động kinh doanh, tuy nhiên theo họ để có được chúng thì cũng cần phải có mối quan hệ thân thiết với các cơ quan nhà nước. Ngoài ra, họ cũng cho biết đã có sự quan tâm của các cấp chính quyền

đối với hoạt động của doanh nghiệp, bằng chứng là khoảng 11% doanh nghiệp cho rằng các cấp chính quyền thường xuyên gặp mặt các doanh nghiệp để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách, con số thỉnh thoảng chiếm khoảng 60% và hiếm khi thì chiếm 29%.

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp được nói đến không chỉ bao gồm các chi phí chính thức được hạch toán cụ thể mà nó còn bao gồm ***các chi phí không chính thức*** và đôi lúc khi xem xét thêm loại chi phí này không khỏi làm cho người ta bất ngờ vì nó cũng chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp khi được hỏi đều cho rằng việc các doanh nghiệp phải chi thêm những chi phí bổ sung không chính thức là phổ biến và theo họ một khi doanh nghiệp nào khi vào ngành hoạt động đều phải biết đến loại chi phí này. Ngoài ra, theo họ việc phải chi ra những chi phí không chính thức này là nhằm để giải quyết nhanh hơn các thủ tục hành chính hay để tránh những ách tắc, phiền hà trong thủ tục hành chính và một khi chi bổ sung thì trong hầu hết các trường hợp công việc được giải quyết theo đúng yêu cầu mà họ mong muốn. Có lẽ khi nói đến các vấn đề trên thì chúng ta đều có một nhận định chung là “chuyện này xảy ra không chỉ riêng đối với tỉnh Bình Định mà nó dường như phổ biến trong cả nước”, điều đáng nói ở đây là vì nó cũng xảy ra ở ngay trong tỉnh tức là vẫn chưa có sự cải thiện, sự khác biệt nên không thể nhận được sự đánh giá cao từ phía các nhà đầu tư.

Đối với chỉ tiêu ***tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*** thì kết quả đánh giá cụ thể như sau:

Bảng 2.6: *Kết quả đánh giá chỉ tiêu tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*

Các vấn đề	Có	Không
1. Tỉnh đã triển khai tốt các Quy định của Trung ương.	37(71%)	15(29%)
2. Tỉnh đã sáng tạo tìm ra giải pháp giải quyết nhanh gọn những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp.	17(32%)	35(68%)
3. Tỉnh đã có nhiều sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương.	23(44%)	29(56%)
4. Tỉnh đã tham khảo ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng các Quy định.	29(56%)	23(44%)
5. Có những chính sách tốt ở cấp Trung ương nhưng các cán bộ nhà nước cấp Tỉnh đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó.	17(32%)	35(68%)
6. Có những sáng kiến tốt ở cấp Tỉnh, nhưng việc thực thi của các Sở, ngành thuộc Tỉnh lại có vấn đề.	22(42%)	30(58%)
7. Không có sáng kiến gì từ cấp Tỉnh, tất cả chính sách đều từ Trung ương.	11(21%)	41(79%)
8. Tỉnh đã tích cực thực hiện những hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp như: thông tin thị trường, xúc tiến thương mại...	42(81%)	10(19%)

Như vậy theo kết quả đánh giá của các chỉ tiêu thành phần cho thấy vẫn chưa có sự bằng lòng lắm từ phía các nhà đầu tư vì trong 8 chỉ tiêu thành phần đưa ra cho thấy chỉ có sự đánh giá cao ở hai chỉ tiêu 1 và 8, ở các chỉ tiêu còn lại hầu hết đều đồng ý dưới 50% riêng chỉ tiêu thứ 4 là 56%. Có lẽ nói đây là một thực tại đáng quan tâm bởi lẽ với chỉ tiêu này cho thấy được năng lực hoạt động của các cấp chính quyền tỉnh, và chính vì vậy nó là một căn cứ quan trọng trong phân biệt môi trường đầu tư giữa các tỉnh có hấp dẫn hơn hay không. Tuy nhiên ở một phương diện khác với kết quả điều tra

như vậy xét thấy các cấp chính quyền tỉnh cũng có cơ hội một lần nữa nhìn lại chính mình và cần phải có sự nỗ lực hơn nữa trong việc đổi mới phong cách làm việc nhằm thỏa mãn hơn nữa nhu cầu của các nhà đầu tư.

Hoạt động của doanh nghiệp luôn gắn liền với đội ngũ nhân lực phục vụ và làm việc tại doanh nghiệp. Do đó, một trong những căn cứ quan trọng khác mà các nhà đầu tư còn quan tâm khi đưa ra quyết định đầu tư của mình vào một địa bàn cụ thể là lực lượng cũng như trình độ năng lực của đội ngũ lao động mà địa phương đó có thể cung cấp đáp ứng được nhu cầu của họ (**chỉ tiêu đào tạo lao động**). Theo kết quả điều tra thì con số đồng ý cho rằng hiện số lượng lao động của tỉnh có đáp ứng nhu cầu của họ ở ngưỡng 80%, tuy nhiên khi nói đến chất lượng và tay nghề của lực lượng lao động thì con số thỏa mãn chỉ ở ngưỡng 50%. Như vậy, với kết quả đánh giá sơ bộ cho thấy vẫn chưa có sự thỏa mãn nhu cầu cao đối với doanh nghiệp và lực lượng lao động hiện tại của tỉnh. Tuy vậy, theo một số doanh nghiệp được hỏi cho biết hiện họ vẫn chưa hài lòng lắm nhưng vẫn có thể chấp nhận được vì theo họ với hoạt động hiện tại của các doanh nghiệp trong tỉnh hiện nay vẫn dưới dạng doanh nghiệp qui mô nhỏ và vừa, mặt khác hoạt động trong những lĩnh vực đòi hỏi nhiều lao động làm việc chân tay (chế biến lâm sản xuất khẩu, chế biến đá, vật liệu xây dựng...), thế nhưng trong thời gian tới với định hướng phát triển ngày càng nhiều thì việc tăng qui mô cũng như việc sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao thì chắc chắn rằng không thể thỏa mãn được nhu cầu của các nhà đầu tư.

Chỉ tiêu cuối cùng được đề tài xây dựng trong đánh giá môi trường đầu tư tỉnh là chỉ tiêu **hiệu quả hoạt động khu vực công**. Chỉ tiêu này đánh giá trên hai phương diện là chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và của các dịch vụ công cộng tại tỉnh. Đối với chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý thì hầu hết câu trả lời lựa chọn đáp án là tạm được, số còn lại rải rác ở đáp án tốt. Và đối với chất lượng và hiệu quả hoạt động của các dịch vụ công cộng thì các doanh nghiệp

khi hỏi cho biết là họ đánh giá cao ở các dịch vụ là chất lượng các cảng, điện thoại, điện, nước, thông tin thị trường, tư vấn pháp luật kinh tế. Đối với các dịch vụ còn lại theo họ là tạm được và có lẽ phàn nàn lớn đối với họ là chất lượng đường giao thông và y tế công cộng. Hiện dịch vụ y tế công cộng của tỉnh dường như là quá tải so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân bởi lẽ cùng với việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế nhưng việc tăng cường trang thiết bị và phòng khám cũng như thái độ làm việc của các y bác sỹ thật sự ngày càng tồi, gây phiền hà cho người dân nói chung và đội ngũ lao động tại tỉnh nói riêng. Về chất lượng đường giao thông thì thật sự đáng phải lên tiếng, có những đoạn đường quá xuống cấp nên có nhiều ổ gà trên đường rất dễ gây nguy hiểm cho những ai khi tham gia giao thông trên đường, tuy nhiên với kế hoạch là vào năm 2007 tỉnh sẽ tổ chức Festyval Tây Sơn nên đến cuối năm 2006 vừa rồi đã có sự tu bổ lớn một số đoạn đường nên phần nào đã hạn chế và dần nâng cao chất lượng giao thông trong tỉnh.

Như vậy, trên cơ sở xem xét các chỉ tiêu thành phần phiếu khảo sát cũng đã yêu cầu các nhà đầu tư cho nhận xét chung về môi trường đầu tư hiện tại của tỉnh thì nhìn chung họ đều cho rằng môi trường đầu tư của tỉnh hiện chỉ ở mức trung bình. Và từ nhận định này họ cũng đưa ra một số kiến nghị cho phía chính quyền địa phương tỉnh cần phải thực hiện nhằm hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư tại tỉnh:

Một là, cần phải có sự đẩy mạnh hơn nữa trong cải cách thủ tục hành chính.

Hai là, đầu tư và cải tạo nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng hạ tầng cơ sở về đường giao thông, xử lý môi trường, y tế, giáo dục...

Ba là, cần phải có sự hỗ trợ kinh phí cho đào tạo lao động, ngoài ra hàng năm cần tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề nhằm thu hút người lao động tham gia và ngày càng nâng cao hơn nữa tay nghề của họ.

Bốn là, cần đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ thông tin thị trường cho các doanh nghiệp bên cạnh đó cùng với doanh nghiệp tăng cường hoạt động quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Năm là, các cơ quan quản lý cần tăng cường các buổi làm việc với doanh nghiệp để doanh nghiệp có thêm cơ hội bày tỏ những trở ngại gặp phải trong quá trình kinh doanh để từ đó có biện pháp hỗ trợ, đồng thời cần phải có sự linh hoạt nhạy bén trong việc giải quyết những khó khăn và trở ngại cho doanh nghiệp.

✱ *Đánh giá đối với môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh:*

Quá trình khảo sát đánh giá được thực hiện trên 28 doanh nghiệp đang hoạt động tại khu công nghiệp và 24 doanh nghiệp hoạt động ngoài khu công nghiệp và nội dung tập trung xem xét ở đây chính là những ưu đãi thu hút đầu tư, sự thay đổi những cam kết từ phía chính quyền về những ưu đãi này, từ đó tìm hiểu nhận định của các nhà đầu tư về môi trường đầu tư hiện tại của các khu công nghiệp tỉnh.

Kết quả cụ thể cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều đánh giá cao về các ưu đãi được đặt ra nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp như những ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ lao động, hỗ trợ tín dụng ... và theo họ việc một nhà đầu tư khi quyết định đầu tư vào một địa điểm cụ thể thì thường xem xét nhiều yếu tố và đây là một trong những yếu tố quan trọng để các nhà đầu tư có thể dựa vào với những lợi ích do chính những ưu đãi đầu tư này đem lại cho họ, ngoài ra theo họ đây chính là lợi thế so sánh lớn giữa các tỉnh khi muốn thu hút đầu tư đầu tư vào tỉnh nói chung và vào các khu công nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, khi nói riêng đến những ưu đãi được đặt ở các khu công nghiệp tại tỉnh Bình Định hiện tại, theo các nhà đầu tư thì họ vẫn chưa đánh giá cao bởi lẽ bên cạnh có những ưu đãi rất thuyết phục như ưu đãi về thuế, tiền thuê đất thì hầu hết những ưu đãi còn lại chỉ mang tính hình thức vì đôi lúc chúng được đặt ra nhưng không thực hiện nghiêm túc như ưu đãi về thủ tục hành chính: “một cửa,

tại chỗ”. Theo quy định Ban quản lý các khu công nghiệp là cơ quan thực hiện cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”, đảm nhận hướng dẫn, thụ lý và giải quyết đối với các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp nhưng trên thực tế do chưa có Quy chế thực hiện và do nhận thức của các ngành khác nhau do đó trong thực tế là doanh nghiệp phải trực tiếp đi giải quyết từng khâu công việc ở từng cơ quan chức năng. Hay đối với các ưu đãi về hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ xúc tiến thương mại thì theo các doanh nghiệp đang hoạt động tại các khu công nghiệp cho biết là họ vẫn nhận được nhưng những hỗ trợ này rất ít so với chi phí thực sự doanh nghiệp thực hiện còn đối với hỗ trợ tín dụng thì chỉ thực hiện trong những năm đầu sau đó lại dừng với lý do quỹ tín dụng hỗ trợ đã hết.

Theo chỉ tiêu đánh giá tiếp theo về sự thay đổi của những cam kết về chính sách ưu đãi khi đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh thì đa số các nhà đầu tư khi hỏi cho rằng vì thời gian từ khi thành lập và đi vào hoạt động của các khu công nghiệp của tỉnh còn rất ngắn nên rất khó trả lời. Trước mắt, những cam kết ưu đãi về thuế, tiền thuê đất đã được thực hiện nghiêm túc còn những cam kết còn lại cần phải có một thời gian nhất định mới có thể đánh giá được.

Về sự khác biệt lớn giữa môi trường đầu tư trong và ngoài các khu công nghiệp thì có đến 82% các nhà đầu tư cho rằng có sự khác biệt, tuy nhiên vì những ưu đãi đầu tư mà phía chính quyền tỉnh đưa ra vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có tính đột phá nên việc doanh nghiệp căn cứ vào những ưu đãi đầu tư để lựa chọn địa điểm thực hiện trong hay ngoài khu công nghiệp đối với họ vẫn chưa là vấn đề lớn cần quan tâm. Mặt khác, theo họ với cách thức cung cấp mặt bằng hoạt động và hạ tầng cơ sở được xây dựng tại các khu công nghiệp hiện tại vẫn còn nhiều bất cập, đa số họ cho rằng thường khi đầu tư vào hoạt động tại các khu công nghiệp thì họ đều phải đôn đốc phía chính quyền hay đôi khi chính họ phải ứng trước chi phí để giải phóng và tạo mặt bằng mới có thể nhanh chóng thực hiện được dự án của mình. Vì vậy, khi cho xin ý kiến kiến

ng nghị về phía chính quyền để nhằm tăng tính hấp dẫn môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp thì hầu hết các nhà đầu tư để nhất trí ở một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, cần phải nhanh chóng cải cách thủ tục hành chính đặc biệt là thực hiện nghiêm túc cơ chế “một cửa, tại chỗ” để từ đó giảm bớt khó khăn và rút ngắn thời gian giải quyết để các nhà đầu tư nhanh chóng đưa ngay dự án của mình vào thực hiện.

Thứ hai, phía cơ quan quản lý có thẩm quyền cần nhanh chóng xem xét lại những chính sách ưu đãi đầu tư đã triển khai và từ đó có cơ chế thay đổi nhằm phù hợp với hoàn cảnh hoạt động mới của các doanh nghiệp.

Thứ ba, cần phát triển những yếu tố hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như lực lượng lao động, hỗ trợ tín dụng, xúc tiến thương mại ...

Thứ tư, cần phải có sự nhìn nhận mới trong cách thức quản lý từ phía các cơ quan quản lý, đặc biệt là việc hạn chế rủi ro trong môi trường đầu tư của các doanh nghiệp.

Thứ năm, cơ quan quản lý cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư vì đây là một trong những công việc liên quan đến quảng bá thương hiệu tỉnh nói chung và cũng là tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nhanh chóng tiếp cận thông tin đầu tư cần tìm hiểu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG II

Hoạt động đầu tư có một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của một quốc gia nói chung và một địa phương nói riêng, sự tác động này theo mối quan hệ tỷ lệ thuận hay nói cách khác muốn tăng trưởng và phát triển đồng nghĩa cần phải đẩy mạnh việc thu hút đầu tư. Tuy nhiên, việc một nhà đầu tư khi quyết định đầu tư vào một địa bàn cụ thể thì căn cứ quan trọng là môi trường đầu tư tại địa bàn đó, do đó để thực hiện được công việc này thì vấn đề quan trọng hàng đầu là cần phải cải thiện từ đó nâng cao hơn nữa tính hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Trong chương II luận văn đã tập trung xem xét tình hình thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định được thể hiện trên hai phương diện là tình hình thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh và hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp tỉnh Bình Định. Ngoài ra nội dung quan trọng thứ hai mà chương này tập trung tìm hiểu là đánh giá môi trường đầu tư hiện nay tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, trong đó quá trình này được xem xét trên hai phương diện: một là, đánh giá môi trường đầu tư trên các số liệu cứng thu thập từ các báo cáo của các Sở, Ban ngành có liên quan và hai là đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh trên các số liệu được thu thập trong quá trình khảo sát tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp. Trên cơ sở đánh giá, luận văn cũng đã thu thập một số kiến nghị từ phía các doanh nghiệp để làm căn cứ cho các giải pháp được đưa ra trong chương tiếp theo.

Chương III:

GIẢI PHÁP CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH

3.1. Định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định:

3.1.1. Định hướng phát triển kinh tế tỉnh Bình Định:

Xuất phát từ mục tiêu tăng dần GDP/người của Tỉnh so với bình quân chung cả nước; nâng cao vị trí, vai trò của Bình Định đối với cả nước, với vùng Duyên hải Nam Trung bộ và đặc biệt là đối với vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đồng thời xem xét đến các khả năng phát triển của Tỉnh, phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế trong 5 năm (từ năm 2006 đến năm 2010) được đề ra như sau:

Phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng dần GDP/người của Tỉnh đến năm 2010 gần bằng mức bình quân chung cả nước; nâng cao vị trí, vai trò của Bình Định đối với cả nước, với vùng Duyên hải Nam Trung bộ và đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung. Phấn đấu tích cực, phát huy được các lợi thế so sánh của Tỉnh, ra sức khắc phục khó khăn, không trông chờ, ỷ lại vào Trung ương, phát huy sức mạnh tổng hợp, hướng mạnh vào trọng tâm sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ, chuyển mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh công nghiệp, dịch vụ, giảm nhanh tỷ trọng nông nghiệp. Chuyển mạnh cơ cấu lao động, giảm lao động trong nông nghiệp, tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tạo mức tăng trưởng kinh tế của Tỉnh phù hợp với Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ đến năm 2010 và Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Về lĩnh vực kinh tế, một số chỉ tiêu cụ thể được xác định như sau:

- Tổng sản phẩm địa phương (GDP) tăng bình quân hàng năm 13%, trong đó khu vực nông – lâm – ngư nghiệp tăng 5,6%; công nghiệp – xây dựng tăng 21% và khu vực dịch vụ tăng 13,5%. Giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định năm 1994) tăng bình quân 24,5%/năm; giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp tăng bình quân 5,5%/năm.

- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt trên 900 USD, gấp 2,25 lần so với năm 2005.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2010, tỷ trọng các ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm khoảng 27 – 28%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 37 – 38% và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 34 – 35%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 1 tỷ 500 triệu USD.

- Tăng thu ngân sách nhằm đảm bảo các nhiệm vụ chi của Tỉnh và từng bước có tích lũy. Phấn đấu thu ngân sách đạt trên 2.000 tỷ đồng vào năm 2010, trong đó thu nội địa 1.800 tỷ.

- Tăng nhanh đầu tư toàn xã hội, giải quyết tốt tích lũy và tiêu dùng, thu hút mạnh các nguồn vốn từ bên ngoài. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn 5 năm dự kiến 45.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ huy động 53% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hoá đạt 35%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 50%. Mỗi năm giải quyết 24.000 – 25.000 chỗ làm việc mới.

Đối với lĩnh vực hoạt động công nghiệp thì định hướng phát triển cụ thể như sau:

Một là, tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp để tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, các ngành công nghiệp có tính mũi nhọn như chế biến thủy, hải sản, lương thực thực phẩm, chế biến gỗ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng, lọc và hoá dầu, điện

và vật liệu điện, hoá chất, nhựa, hàng tiêu dùng, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, đóng tàu, cảng biển. Coi trọng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời xây dựng những cơ sở công nghiệp lớn, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp cao nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế. Khuyến khích phát triển các ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp truyền thống; tạo sự gắn bó giữa nông dân trong vùng sản xuất nguyên liệu với các doanh nghiệp chế biến nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, tập trung chỉ đạo thực hiện quy hoạch, xây dựng để lấp đầy các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Bên cạnh việc ưu tiên tái định cư cho dân ở những vùng bị thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp với nguyên tắc tái định cư phải làm trước và nơi ở mới phải tốt hơn nơi ở cũ; cần đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, giao đất cho doanh nghiệp, tiếp tục thu hút các doanh nghiệp lấp đầy diện tích các Khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hoà, Bồng Sơn, Hoà Hội, Cụm tiểu thủ công nghiệp Nhơn Bình, Cát Khánh và một số cụm công nghiệp khác.

Khẩn trương giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư, phê duyệt các quy hoạch chi tiết, hoàn thành các kết cấu hạ tầng; cầu đường Quy Nhơn – Nhơn Hội, đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội, đường từ sân bay Phù Cát đến Cát Tiến; đầu tư xây dựng hệ thống điện, đưa nước ngọt qua Khu kinh tế Nhơn Hội, xử lý chất thải và chất thải rắn. Nhanh chóng giao đất cho các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút mạnh đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội.

Ưu tiên xây dựng cụm công nghiệp tại các vùng có lợi thế so sánh, có nhu cầu thực sự. Quy hoạch ở mỗi huyện đều có cụm công nghiệp dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện liên kết hợp tác giữa các cơ sở với nhau thành nhóm ngành sản xuất có tiềm lực mạnh, sức cạnh tranh cao, có điều kiện quản lý môi trường trong sản xuất.

Ưu tiên cân đối nguồn vốn ngân sách dành cho đầu tư quy hoạch giải phóng mặt bằng, tái định cư, phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Huy động vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư phát triển sản xuất.

Ngoài các chính sách ưu đãi của Trung ương đã được quy định tại Quyết định 141 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách hiện hành, Tỉnh cần xin phép Thủ tướng Chính phủ để ban hành một số chính sách của địa phương nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các nhà đầu tư. Kiên quyết thay thế các cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

Cùng với việc phát triển công nghiệp, phải giải quyết tốt vấn đề môi trường, tuyệt đối không để gây ô nhiễm.

Ba là, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển mạnh các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu, nhân lực và thị trường; đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghiệp tiên tiến và tiến tới hiện đại hoá từng phần các ngành sản xuất công nghiệp, cụ thể:

Chế biến thủy, hải, súc sản: Nâng cấp, mở rộng sản xuất các xí nghiệp đông lạnh hiện có. Đầu tư mới nhà máy đông lạnh xuất khẩu hiện đại với công suất dự kiến 5.000 tấn/năm. Xây dựng làng nghề chế biến hải sản ven biển gắn với xử lý môi trường. Tìm kiếm thị trường xuất khẩu thịt gia súc, gia cầm để phát huy công suất các cơ sở chế biến đồng thời nâng cao hiệu quả sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn Tỉnh.

Chế biến mía – đường: Trên cơ sở phát triển vùng nguyên liệu mía, ổn định và từng bước mở rộng công suất chế biến của Nhà máy Đường Bình Định. Phát triển sản xuất các sản phẩm sau đường như ván ép từ bã mía, các sản phẩm tận dụng công nghệ sản xuất cồn như thu hồi CO₂, sản xuất rượu từ cồn với công suất lớn, chế biến thức ăn gia súc...

Chế biến dầu thực vật: Nâng cấp, mở rộng các cơ sở chế biến hạt điều hiện nay ở Quy Nhơn, An Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát. Đa dạng hoá sản phẩm từ điều. Đầu tư chế biến các loại dầu thực vật khác.

Chế biến lương thực: củng cố các cơ sở xay xát gạo hiện có và các cơ sở xay xát nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ. Phát triển vùng nguyên liệu sản để Nhà máy Chế biến tinh bột sản hoạt động giai đoạn đầu có hiệu quả, sau đó sẽ nâng công suất trên cơ sở vùng nguyên liệu đã có, sắp xếp lại các cơ sở chế biến thủ công.

Chế biến gỗ và lâm sản: Giữ vững và mở rộng thị trường, đầu tư chiều sâu, hiện đại hoá các cơ sở chế biến gỗ, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm. Xây dựng mới nhà máy chế biến gỗ dân dụng cao cấp và trang trí nội thất có công suất 25.000m³ gỗ tinh chế/năm. Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gỗ nhằm phục vụ cho công nghiệp chế biến. Chủ động giải quyết nguyên liệu từ các vùng rừng trồng trong Tỉnh; liên kết, liên doanh với các tỉnh, kể cả các tỉnh của Lào để đầu tư trồng nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản.

Sản xuất đồ uống, nước giải khát: Mở rộng chủng loại, xây dựng mới và đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ chế biến, cải tiến mẫu mã, bao bì, nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Liên doanh với Nhà máy Bia Tiger, Heiniken nhằm đưa sản lượng Nhà máy Bia lên 30 triệu lít/năm giai đoạn đầu và 50 triệu lít/năm giai đoạn tiếp theo. Tăng công suất các sản phẩm từ sữa (20 – 30 triệu lít/năm). Đưa vào hoạt động Nhà máy chế biến Nước dừa cô đặc và dừa đóng hộp (3.000 – 3.500 tấn sản phẩm/ năm), nước khoáng (50 triệu lít/năm). Phát triển và củng cố thương hiệu rượu Bầu Đá.

Công nghiệp may, da giày: Đầu tư mở rộng các cơ sở ở Quy Nhơn, một số cơ sở mới ở các huyện An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ với quy mô mỗi cơ sở 4 – 5 dây chuyền may; xây dựng nhà máy may lớn ở Khu kinh tế Nhơn Hội. Xây

dựng một số làng nghề truyền thống về dệt thổ cẩm, dệt chiếu cói, dệt thảm xơ dừa. Tăng năng lực sản xuất giày dép xuất khẩu.

Công nghiệp khai thác – chế biến khoáng sản: Khai thác và chế biến Ilmenite 100.000 tấn/năm cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp sản xuất các sản phẩm Titan hoàn nguyên, hậu Ilmenite... Khai thác than bùn với quy mô 3.500 – 4.000 tấn/năm để sử dụng vào sản xuất phân sinh hoá. Có kế hoạch xin phép Chính phủ để liên doanh với nước ngoài khai thác mỏ vàng ở Vĩnh Thạnh, Hoài Ân.

Công nghiệp sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng: Nâng cao chất lượng sản phẩm gạch Ceramic. Khuyến khích phát triển sản xuất gạch Tuy-nen, tăng sản lượng gạch các loại lên 300 triệu viên/năm. Đẩy mạnh sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng hiện có và kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng nhà máy nghiền Clinker với quy mô lớn. Đầu tư mới khai thác từ đá gốc, chế biến nhiều loại sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ các loại sản phẩm khai thác từ đá Granite, đá chẻ, đá khối, đá nghiền.

Công nghiệp cơ khí, điện tử: Xây dựng nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu biển với quy mô tàu từ 50.000 tấn trở lên. Đầu tư nhà máy sản xuất và cung cấp, lắp ráp động cơ máy thủy, máy móc thiết bị nghề cá; xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải nhẹ; sản xuất lắp ráp mặt hàng điện tử dân dụng, máy tính cá nhân, thiết bị viễn thông, thiết bị quang điện tử... Phát triển cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để hình thành công nghệ phần mềm của Tỉnh.

Các ngành hoá chất: Nâng cao chất lượng sản phẩm phân sinh hóa ở Phù Mỹ, Tây Sơn, phân NPK ở Long Mỹ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Đầu tư nhà máy dịch truyền. Xây dựng nhà máy Sôđa, nhựa Polystyren, bao bì từ nhựa. Xin phép Thủ tướng và các Bộ để xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện để nhà đầu tư nước ngoài đầu tư nhà máy lọc, hoá dầu.

Công nghiệp năng lượng: Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp năng lượng đi trước một bước; bảo đảm nhu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế – xã hội của

Tính đến năm 2010 và sau năm 2010. Phát triển công nghiệp năng lượng sạch gồm thuỷ điện (Vĩnh Sơn, Trà Xôm), phong điện và xin phép Chính phủ cho nhà đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện.

Cảng biển: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong và ngoài nước có năng lực đầu tư cảng biển nước sâu Nhơn Hội, đầu tư mới cảng biển Đề Gi, nâng cấp cảng thị Nại, mở rộng cảng Quy Nhơn, phục hồi và nâng cấp cảng Đống Đa để tăng lượng hàng hoá qua các cảng và làm nhiệm vụ trung chuyển hàng hoá từ cảng lớn trong Tỉnh, mở rộng các cảng cá Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

Phát triển công nghiệp nông thôn: Phát triển các ngành nghề truyền thống, sơ chế và chế biến nông – lâm sản, gắn phát triển với xây dựng các hợp tác xã ngành nghề như dệt, mây tre đan, chế biến nông – lâm – thuỷ sản và thủ công mỹ nghệ, sản xuất đồ mộc dân dụng, gốm sứ, sửa chữa máy móc, các loại vật liệu xây dựng.

3.1.2. Định hướng phát triển và nhu cầu vốn đầu tư đáp ứng cho yêu cầu phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định:

Căn cứ vào thực tiễn hoạt động của các khu công nghiệp và định hướng phát triển kinh tế toàn tỉnh, UBND tỉnh đã thông qua định hướng phát triển và nhu cầu vốn cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020 như sau:

3.1.2.1. Kế hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2010:

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có hai khu công nghiệp hình thành và đã đi vào hoạt động: khu công nghiệp Phú Tài và khu công nghiệp Long Mỹ. Theo định hướng đến năm 2010 sẽ phát triển thêm các khu công nghiệp sau: Khu công nghiệp Nhơn Hội, khu công nghiệp Nam Quốc lộ 19, khu công nghiệp Tam Quan và khu công nghiệp Phước An.

a. Khu công nghiệp Phú Tài:

- Diện tích quy hoạch: 348 ha (Giai đoạn I, II, III và giai đoạn mở rộng).

- Diện tích đất cho thuê: 250 ha.
- Ngành nghề: chế biến Lâm sản xuất khẩu, sản xuất chế biến đá Granite, vật liệu xây dựng, giấy, bao bì, sản xuất bia, thiết bị nước nóng, thức ăn gia súc, may mặc, nhà kho...

Dự kiến đến năm 2010:

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp: 2.200 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đi vào hoạt động: 130.
- Tổng số lao động: 25.000 người.
- Giá trị sản xuất công nghiệp: 1.500 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 122 triệu USD.

b. Khu công nghiệp Long Mỹ:

- Diện tích quy hoạch: 200 ha (Giai đoạn I: 100 ha; giai đoạn 2: 100 ha).
- Diện tích đất cho thuê: 150 ha.
- Ngành nghề: sản xuất chế biến nông, lâm sản xuất khẩu, sản xuất chế biến đá Granite, vật liệu xây dựng, giấy, bao bì, phân bón...

Dự kiến đến năm 2010:

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp: 1.500 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đi vào hoạt động: 35.
- Tổng số lao động: 14.000 người.
- Giá trị sản xuất công nghiệp: 8.400 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 60 triệu USD.

c. Khu công nghiệp Nhơn Hội:

- Diện tích quy hoạch: 1.000 ha.
- Diện tích đất cho thuê: 350 ha.

- Ngành nghề dự kiến: Sản xuất chế biến nông, lâm sản xuất khẩu; Sản xuất vật liệu xây dựng; Cơ khí sửa chữa đóng tàu; Hoá dầu; Cơ khí điện tử, vật liệu điện; May mặc, giày dép, hàng gia dụng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Quản Lý các khu công nghiệp đã tiến hành bàn giao hồ sơ tài liệu liên quan đến Khu công nghiệp Nhơn Hội cho Ban chuẩn bị dự án xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội.

d. Khu công nghiệp Nam Quốc lộ 19:

- Diện tích quy hoạch: 330 ha (Giai đoạn I: 180 ha; giai đoạn 2: 150 ha).
- Diện tích đất cho thuê: 231 ha.
- Ngành nghề dự kiến: Sản xuất chế biến nông, lâm sản xuất khẩu; Vật liệu xây dựng; Bao bì; Sản xuất chất phụ gia nuôi tôm; Sản xuất các sản phẩm từ nhựa...

Dự kiến đến năm 2010:

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp: 1.000 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đi vào hoạt động: 43.
- Tổng số lao động: 17.500 người.
- Giá trị sản xuất công nghiệp: 1.050 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 70 triệu USD.

e. Khu công nghiệp Tam Quan:

- Diện tích quy hoạch: 300 ha (Giai đoạn I: 100 ha; giai đoạn 2: 100 ha).
- Diện tích đất cho thuê: 210 ha.
- Thời gian hoàn thành: năm 2015
- Ngành nghề dự kiến: Sản xuất chế biến nông, lâm và thủy sản xuất khẩu; Chế biến các sản phẩm từ dừa; Sản xuất nước giải khát; Chế biến thực phẩm; Sản xuất nhựa...

Dự kiến đến năm 2010:

Năm 2006: Khảo sát đo vẽ địa hình, lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết.
 Năm 2007 giao đất cho các doanh nghiệp đầu tư. Năm 2008 thu hút thêm 10 dự án đầu tư. Năm 2009 thu hút trên 10 dự án đầu tư.

Năm 2010:

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp: 500 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đi vào hoạt động: 20.
- Tổng số lao động: 10.000 người.
- Giá trị sản xuất công nghiệp: 500 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 50 triệu USD.

g. Khu công nghiệp Phước An:

- Diện tích quy hoạch: 300 ha.
- Diện tích đất cho thuê: 210 ha.
- Ngành nghề dự kiến: Sản xuất chế biến nông, lâm sản xuất khẩu; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì; Sản xuất máy nông nghiệp, phân bón, nhựa, cao su...

Dự kiến đến năm 2010:

Năm 2006: Khảo sát đo vẽ địa hình, lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết.
 Năm 2007 giao đất cho các doanh nghiệp đầu tư. Năm 2008 thu hút thêm 10 dự án đầu tư. Năm 2009 thu hút trên 10 dự án đầu tư.

Năm 2010:

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp: 600 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đi vào hoạt động: 30.
- Tổng số lao động: 13.000 người.
- Giá trị sản xuất công nghiệp: 800 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 60 triệu USD.

3.1.2.2. Kế hoạch vốn đầu tư:

Theo dự kiến từ nay đến năm 2015 tổng vốn đầu tư cần thiết huy động đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh là 1.455 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp là 1.070 tỷ đồng, số còn lại được sử dụng để bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư.

a. Dự kiến vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp:

Bảng 3.1: Dự kiến vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Công trình đầu tư xây dựng HTKT	Diện tích đầu tư (ha)	Vốn đầu tư xây dựng HTKT			Thời gian hoàn thành
			Tổng mức đầu tư	Trong đó		
				Hệ thống xử lý nước thải	HTKT khác	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)	(7)
1	KCN Phú Tài (giai đoạn I, II, III và mở rộng phía Nam và phía Bắc)	348	232,000	41,000	191,000	2006
2	KCN Long Mỹ (giai đoạn I, II)	200	111,000	16,000	95,000	2007
3	KCN Nam Quốc Lộ 19	330	223,000	25,000	198,000	2008
4	KCN Phước An	300	235,000	22,000	213,000	2010
5	KCN Bắc Tam Quan	300	269,000	22,000	247,000	2015
Tổng cộng		1.478	1.070,000	126,000	944,000	

b Dự kiến vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư:

Bảng 3.2: Dự kiến vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Dự án dt	Diện tích QH ước tính (ha)	Mức đầu tư ước tính từ năm 2005 đến 2010			
			Tổng cộng	Bồi thường GPMB	HTKT khu TĐC	Năm thực hiện
I.	Dự án chuyển tiếp		82,300	82,300		
1	KCN Phú Tài giai đoạn I, II, III	188	31,000	31,000		2006
2	KCN Phú Tài giai đoạn MR phía Bắc	19,6	3,100	3,100		2005
3	KCN Phú Tài Giai đoạn MR phía Nam	140	35,000	35,000		2006
4	KCN Long Mỹ giai đoạn I	100	13,200	13,200		2005
II.	Dự án khởi công mới		302,700	220,700	82,000	
1	KCN Long Mỹ giai đoạn II	100	13,300	13,300		2006
2	KCN Nam Quốc lộ 19	330	66,000	66,000		2009
3	KCN Phước An	300	50,000	50,000		2009
4	KCN Tam Quan	300	70,000	70,000		2010
5	Khu TĐC phường Trần Quang Diệu MR	5,3	8,000	1,500	6,500	2005
6	Khu TĐC phường Bùi Thị Xuân MR	12,26	26,600	3,600	23,000	2005
7	Khu TĐC Xã Phước Mỹ	22,8	16,100	4,600	11,500	2005
8	Khu TĐC phục vụ KCN Nam QL 19	25	19,500	4,500	15,000	2008
9	Khu TĐC Phục vụ KCN Phước An	25	15,700	3,200	12,500	2008
10	Khu TĐC phục vụ KCN Tam Quan	25	17,500	4,000	13,500	2009
	Tổng cộng		385,000	303,000	82,000	

Trên cơ sở xác định nhu cầu vốn đầu tư dự kiến thì UBND tỉnh cũng đã dự kiến các nguồn vốn có thể huy động để đáp ứng nhu cầu trên bao gồm: vốn hỗ trợ của Nhà nước (50%), tỷ lệ vốn còn lại huy động từ các nguồn khác như vốn huy động trước của các doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng và vốn vay từ Quỹ Đầu tư phát triển.

3.2. Một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định:

3.2.1. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thông qua việc nhanh chóng áp dụng và thực hiện nghiêm túc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000.

ISO 9000 là bộ tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế ban hành, có thể áp dụng cho mọi đối tượng trong hoạt động các doanh nghiệp cũng như các đơn vị hành chính Nhà nước. Việc áp dụng ISO 9000 vào dịch vụ hành chính ở một số nước trên thế giới trong nhiều năm qua đã tạo được cách làm việc khoa học, loại bỏ được nhiều thủ tục rườm rà, rút ngắn thời gian và giảm chi phí, đồng thời làm cho năng lực, trách nhiệm cũng như ý thức phục vụ của công chức nâng lên rõ rệt, quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với người dân ngày càng được cải thiện ... Chính nhờ những tác dụng ấy mà ISO 9000 hiện nay được xem là một trong những giải pháp hay và cần thiết để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo chất lượng dịch vụ hành chính, giảm nhẹ bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ công chức. Gần đây trong khối ASEAN, Malaysia bắt buộc các cơ quan nhà nước phải áp dụng ISO 9000 hoặc tại Singapore, chính phủ khuyến khích các cơ quan nhà nước áp dụng ISO 9000. Ở Việt Nam, được Ban chỉ đạo Cải cách hành chính Chính phủ khuyến khích, một số cơ quan nhà nước đã áp dụng ISO 9000 như Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Sở giao thông công chánh Tp Hồ Chí Minh Quận 1, Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà... và đã đạt được những kết quả rõ rệt trong việc nâng cao hiệu quả dịch vụ hành chính từ đó đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhà nước. Như vậy qua thực tiễn đã minh chứng hiệu quả khi áp dụng ISO 9000 vào hoạt động dịch vụ hành chính nên xét thấy cần phải có sự học hỏi và nhanh chóng áp dụng ISO 9000 vào dịch vụ hành chính của Tỉnh Bình Định nói chung và tại Ban quản lý các khu công nghiệp nói riêng.

Nhìn chung, để thỏa mãn yêu cầu của bất kỳ hệ thống quản lý chất lượng nào, hoạt động quản lý chất lượng phải tuân thủ một số nguyên tắc quản lý chất lượng. Sau đây là 8 nguyên tắc cơ bản:

Nguyên tắc 1: Việc quản lý chất lượng phải hướng tới sự thỏa mãn các yêu cầu, mong đợi của khách hàng (*Nguyên tắc định hướng bởi khách hàng*).

Nguyên tắc 2: Việc quản lý chất lượng được đặt dưới một sự lãnh đạo thống nhất, đồng bộ về mục đích, đường lối và môi trường nội bộ trong tổ chức. Lôi cuốn mọi người tham gia trong việc đạt được các mục tiêu của tổ chức. (*Nguyên tắc lãnh đạo thống nhất*).

Nguyên tắc 3: Việc quản lý chất lượng phải có sự tham gia đông đủ, tự nguyện của mọi người vì lợi ích chung của tổ chức và của bản thân. (*Nguyên tắc hợp tác triệt để*).

Nguyên tắc 4: Việc quản lý chất lượng phải được tiếp cận theo quá trình. (*Nguyên tắc hoạt động theo quá trình*).

Nguyên tắc 5: Việc quản lý chất lượng phải được tiếp cận một cách hệ thống. (*Nguyên tắc hệ thống*).

Nguyên tắc 6: Việc quản lý chất lượng phải được thường xuyên cải tiến. (*Nguyên tắc cải tiến liên tục*).

Nguyên tắc 7: Các quyết định phải dựa trên cơ sở phân tích đầy đủ các thông tin và số liệu thực tế. (*Nguyên tắc quyết định dựa trên dữ liệu*).

Nguyên tắc 8: Việc quản lý chất lượng phải được tiến hành trên các quan hệ hợp tác chặt chẽ bên trong và bên ngoài. (*Nguyên tắc hợp tác bên trong và bên ngoài*).

ISO 9000 phiên bản 2000 là bộ tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng nên việc xây dựng hệ thống này được thực hiện trên cơ sở vận dụng triệt để tám nguyên tắc quản lý chất lượng nói trên. Tuy nhiên khi áp dụng ISO vào hoạt động dịch vụ hành chính trong điều kiện hoàn cảnh của nước ta nói chung và của Tỉnh Bình Định nói

riêng cần có sự chú ý hàng đầu đến hai nguyên tắc 1 và 3, nguyên tắc định hướng bởi khách hàng và nguyên tắc hợp tác triệt để trên cơ sở động viên từ phía nhân sự của tổ chức. Bởi lẽ cần có sự quan tâm trên vì từ trước đến giờ thường tâm lý của những người làm việc trong các cơ quan bên bộ phận quản lý hành chính nhà nước thường có tâm lý khi tổ chức hay cá nhân muốn nhận được sự cung cấp dịch vụ từ phía bộ phận hành chính này đều phải phụ thuộc vào họ, do đó thường thì họ hay gây rắc rối, gây phiền hà và thường ban cho mình một cái quyền được phép như thế. Do vậy, việc cần phải thay đổi tư duy và cung cách làm việc bộ phận nhân sự trong các tổ chức trên rất cần thiết, không chỉ nó ảnh hưởng đến hiệu quả công việc, làm vừa lòng khách hàng mà ngay cả bản thân của những người này cũng sẽ phải tự hoàn thiện mình để nâng cao trình độ. “Khách hàng là thượng đế”, câu nói này không những có ý nghĩa riêng đối với khu vực các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ nói chung mà ngay cả các cơ quan quản lý hành chính vì chỉ có thoả mãn được nhu cầu khách hàng thì cơ quan tổ chức đó mới có thể tồn tại và phát triển lâu dài được. Muốn vậy trước mắt Ban quản lý cần phải nhanh chóng đưa ra các chính sách và triển khai đến từng đơn vị, cần phải nghiêm túc thực hiện và có biện pháp xử lý nếu có trường hợp cán bộ nào trong tổ chức vi phạm.

* Chính sách đối với khách hàng: Cần quan tâm đúng mức đến nguyện vọng chính đáng của khách hàng, đảm bảo giải quyết công việc thuận lợi, kịp thời, chính xác và đúng pháp luật các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền.

* Chính sách đối với nhân sự:

- Thường xuyên giáo dục cho Cán bộ, công chức của Ban quản lý các khu công nghiệp về tinh thần trách nhiệm trong thi hành công vụ. Khi giao tiếp với khách hàng phải có thái độ ân cần, nhã nhặn, chu đáo và phong cách ứng xử văn minh, lịch sự.

- Có kế hoạch và thực hiện có hiệu quả việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Cán bộ, công chức về chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc ngày càng tốt hơn.

-Tạo điều kiện thuận lợi để Cán bộ, công chức phát huy năng lực và trách nhiệm cá nhân, không ngừng cải tiến, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng khi thi hành công vụ.

Để thực hiện tốt thì phương châm cần phải tuân thủ trong cơ chế hoạt động của Ban quản lý các khu công nghiệp là:

- 1 Đối với khách hàng: **Niềm nở – Ân cần – Lịch sự – Văn hoá.**
- 2 Đối với công việc: **Trung thực – Tận tụy – Trách nhiệm.**
- 3 Các quy trình xử lý công việc luôn: **Rõ ràng – Công khai – Minh bạch.**
- 4 Đối với thủ tục hành chính: **Thuận lợi – Nhanh chóng – Chính xác – đúng pháp luật.**

Ngoài ra Ban quản lý cần phải nhanh chóng thiết lập, duy trì vận hành và cải tiến liên tục Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000 nhằm ngày càng nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ.

Trên đây là giải pháp đặt ra nhằm hoàn thiện cơ chế hoạt động tại Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, tuy nhiên để có thể giải quyết nhanh chóng các thủ tục cho các nhà đầu tư thì yêu cầu đặt ra là cần thực hiện nghiêm túc cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”, tuy vậy muốn thực hiện được thì không chỉ có sự tham gia tích cực của riêng Ban quản lý mà cần có sự tham gia của tất cả các Sở, Ban ngành có liên quan. Điều này muốn thực hiện cũng có nghĩa là cần phải nhanh chóng xây dựng Quy chế hoạt động trong đó qui định rõ trách nhiệm cũng như quyền hạn của các bên có liên quan trong việc thực hiện cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”.

3.2.2. Giải pháp phát triển các yếu tố hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Thật sự mà nói với hiện trạng về điều kiện hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong cả nước hiện nay thì nhóm giải pháp này hầu như được nhắc đến rất nhiều lần qua báo chí thế nhưng việc giải quyết vẫn chưa hiệu quả. Do đó, vấn đề là cần phải xem xét lại và đưa ra những qui định mới, phù hợp với thực tiễn, bên cạnh đó đòi hỏi chính quyền mỗi địa phương cần phải có sự quan tâm, đầu tư chiến lược để trong tương lai gần góp phần hơn nữa thoả mãn nhu cầu phát triển doanh nghiệp, từ đó cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư thêm hấp dẫn.

3.2.2.1. Giải pháp về lực lượng lao động:

Nguồn lực lao động của Tỉnh ta dồi dào, lực lượng lao động trẻ hiện chiếm trên 60% tổng dân số của toàn tỉnh, họ sẵn sàng làm việc cho các doanh nghiệp và chấp nhận mức lương chưa phải cao so với mặt bằng chung cả nước. Thực tế 6 năm qua, doanh nghiệp đã tiếp nhận 40.535 lao động. Song thực trạng doanh nghiệp vẫn thiếu lao động có tay nghề cao, lao động kỹ thuật được đào tạo có hệ thống, đây chính là vấn đề đáng quan tâm về chất lượng lao động. Ta có đủ và thừa về mặt số lượng nhưng lại quá yếu và thiếu về trình độ tay nghề của người lao động. Theo số liệu tổng điều tra vào ngày 1/7/2002 thì cơ cấu trình độ tay nghề của lao động khu vực doanh nghiệp trong toàn tỉnh như sau:

- Lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 6,5% (trong đó nữ chiếm 1,7%).
- Lao động là công nhân kỹ thuật chiếm 18,3% (trong đó nữ chiếm 2,8%).
- Lao động được đào tạo trình độ trung cấp chiếm 4,1% (trong đó nữ chiếm 1,5%).
- Lao động không được đào tạo chiếm 71,2% (trong đó nữ chiếm 27,3%).

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2004 thì lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 6,0% (trong đó nữ chiếm 1,8%) và những lao động có tay nghề cao, công nhân kỹ thuật cũng có xu hướng giảm tương đối. Như vậy, lao động được thu hút

vào làm việc tại các doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh nhưng cơ cấu lao động có trình độ kỹ thuật, lao động được đào tạo ngày càng giảm, điều đó cho thấy việc đào tạo nghề cho người lao động không đáp ứng được nhu cầu các doanh nghiệp của Tỉnh hiện nay. Tình trạng này không chỉ phổ biến trong cả tỉnh nói chung mà cả ngay các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khi đã được sự quan tâm rất lớn từ phía chính quyền địa phương. Như vậy, với quy hoạch phát triển thì trong tương lai toàn tỉnh sẽ có sự xuất hiện và phát triển của nhiều cụm và khu công nghiệp, đặc biệt là sự ra đời của Khu kinh tế Nhơn Hội sẽ làm cho nhu cầu về lao động ngày càng tăng. Bên cạnh đó hiện các ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp của Tỉnh tham gia hoạt động đều là những ngành đòi hỏi trình độ tay nghề lao động chưa cao nên yêu cầu về chất lượng lực lượng lao động hiện nay tuy thiếu nhưng vẫn chưa bức thiết, thế nhưng để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế của toàn tỉnh thì việc thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, qui mô lớn là điều cần phải làm, nhưng để thu hút được thì việc chuẩn bị lực lượng lao động có trình độ để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp lại là một bài toán khó. Do vậy trong thời gian tới tỉnh cần phải có giải pháp trong việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động hơn nữa thông qua các giải pháp cụ thể sau:

Một là cần có chính sách đãi ngộ thích hợp nhằm kêu gọi những sinh viên là con em của tỉnh sau khi tốt nghiệp ở các trường lớn trong cả nước sẽ trở về làm việc tại tỉnh.

Thật sự mà nói hiện số lượng sinh viên tốt nghiệp và ngay cả những người đã thành đạt là con em của tỉnh rất đông nhưng đa số trong số họ đều sống và làm việc tại các thành phố lớn là Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội và ngay cả tại Đà Nẵng là một thành phố thuộc khu vực miền Trung, họ rất có ước vọng trở về quê nhà làm việc để tạo điều kiện phát triển hơn nữa tỉnh nhà thế nhưng hầu như tất cả trong số họ đều không thực hiện ý nguyện này bởi vì theo họ với cơ chế hoạt động chưa thông thoáng, chính sách

đãi ngộ chưa hấp dẫn nên nếu họ quyết định trở về thì họ sẽ phải đánh đổi quá lớn những gì mà họ hiện có.

Hai là cần tạo môi trường làm việc hấp dẫn đối với người lao động.

Có thể nói đây cũng là một trong những yếu tố được đặt ra khi thu hút lao động về làm việc tại tỉnh. Hiện tại theo sự đánh giá của những người trong ngành nói chung thì môi trường làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh so với một số doanh nghiệp ở các tỉnh thành khác còn quá đơn điệu, chưa khai thác được năng lực của người lao động. Chính vì nguyên nhân này nên kết quả điều tra cho thấy hầu như lao động làm việc tại các doanh nghiệp của tỉnh đều là lao động có trình độ tay nghề kém, vì vậy không tạo được động lực cho lao động hiện có cần nâng cao hơn nữa khả năng làm việc của mình, mặt khác việc thu hút các lao động có trình độ tay nghề cao về tỉnh càng khó khăn bởi lẽ dường như họ không có một môi trường làm việc thật sự để chứng minh năng lực cũng như thoả mãn niềm đam mê làm việc của mình. Để thực hiện được những yêu cầu trên xét thấy cần phải có sự phối hợp ở cả hai phía là doanh nghiệp và cả chính quyền địa phương. Doanh nghiệp cần phải thay đổi cơ chế tuyển dụng cũng như chế độ lương bổng, cần bỏ ngay việc tuyển người theo mối quan hệ quen biết và sử dụng người không đúng chuyên môn, chỉ nên tuyển những người thật sự có năng lực và kèm theo đó có chế độ lương bổng phù hợp nhằm tạo điều kiện kích thích người lao động cũng như giữ chân những người thật sự giỏi cho doanh nghiệp. Về phía chính quyền thì cần phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và động viên các doanh nghiệp trong việc thực hiện nghiêm túc các chế độ đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hộ lao động ...

Ba là tỉnh cần có sự dự báo nhu cầu về lao động của từng ngành trong thời gian tới từ đó có kế hoạch kết hợp với các trường để đào tạo lao động có trình độ để đáp ứng kịp thời nhu cầu của các nhà đầu tư.

3.2.2.2. Giải pháp hỗ trợ tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2005 thì hiện vốn kinh doanh của các doanh nghiệp trong cả tỉnh rất thấp, 84,9% số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng, doanh nghiệp có từ 50 tỷ đồng trở lên chưa phải là lớn nhưng chỉ chiếm 3,7% và hơn thế nữa doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ đồng chỉ chiếm 0,5%. Thực trạng này ngoài nguyên nhân do tiềm lực của các doanh nghiệp chưa mạnh thì còn có nguyên nhân quan trọng là thị trường vốn chưa hoàn chỉnh, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, ảnh hưởng tính tự chủ của doanh nghiệp. Qua số liệu về cơ cấu vốn đầu tư tăng thêm của năm 2005, vốn vay chỉ chiếm 36% trong tổng vốn đầu tư tăng thêm trong năm, vốn tự có 48,8%, vốn từ ngân sách Nhà nước 5,8% và các nguồn huy động khác 9,4%. Trong 36% vốn vay thì doanh nghiệp Nhà nước chiếm 23,9%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh 68,3%. Như vậy nguồn vốn tín dụng đã thấp nhưng gần như một phần tư dành cho doanh nghiệp Nhà nước (số doanh nghiệp này chỉ chiếm 3,6%), doanh nghiệp ngoài quốc doanh chịu khó khăn nhiều hơn khi tiếp cận được với vốn vay (đặc biệt là doanh nghiệp có qui mô nhỏ) và luôn kinh doanh trong tình trạng thiếu vốn. Do đó để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận được các nguồn vốn đòi hỏi chính quyền địa phương phải có sự hỗ trợ thông qua hình thức bảo lãnh cũng như tổ chức các buổi làm việc riêng với các tổ chức tín dụng. Điều này cho thấy có sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc nâng cao uy tín các doanh nghiệp đối với các tổ chức tín dụng. Có thể trước mắt giải pháp này khó có thể thực hiện trên diện rộng nhưng xét thấy nếu được áp dụng đối với các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp thì quả thật sẽ là một trong những yếu tố làm cho môi trường đầu tư vào các khu công nghiệp càng hấp dẫn hơn.

3.2.2.3. Giải pháp về các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin.

Nhìn chung các doanh nghiệp trong tỉnh nói chung và các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp nói riêng rất lúng túng trong việc tìm kiếm các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ, dịch vụ cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, môi trường đầu tư.

Theo tự đánh giá của một số doanh nghiệp thì có hơn 50% số doanh nghiệp cho là khó khăn về thông tin thị trường, hơn 75% có khó khăn về kỹ thuật công nghệ thấp kém. Vì vậy vấn đề đặt ra là phải có tổ chức và chính sách phù hợp để phát triển dịch vụ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

3.2.2.4. Giải pháp về phát triển hạ tầng các khu công nghiệp của tỉnh:

Nhận định chung của các doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh, một trong những vấn đề quan ngại lớn đối với họ là mặt bằng hoạt động. Theo báo cáo của Ban quản lý các khu công nghiệp của tỉnh thì hiện công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng khu tái định cư rất chậm, thời gian tiến hành giải phóng mặt bằng tương đối dài (khu công nghiệp Phú Tài gần 7 năm, khu công nghiệp Long Mỹ gần 4 năm) nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành đã gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc triển khai dự án đầu tư và gây trở ngại cho một số hộ dân nằm trong vùng giải tỏa (do chưa có nguồn kinh phí chi trả). Chính điều này đã dẫn đến hiện trạng là hầu hết các doanh nghiệp khi muốn đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh đều được giao mặt bằng thô, việc giải phóng mặt bằng sẽ do doanh nghiệp thực hiện và sau đó khoản chi phí này sẽ được tính trừ vào tiền thuê đất hàng năm. Khi tiến hành so sánh với một số khu công nghiệp của tỉnh lân cận là Phú Yên ta thấy có sự khác biệt hoàn toàn khác, bởi lẽ đối với tỉnh này khi doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp thì sẽ được giao ngay mặt bằng “trắng” do đó sẽ dễ dàng triển khai dự án của doanh nghiệp. Tuy nhiên vì tỉnh này còn hạn chế rất lớn về nguồn lực lao động nên xét toàn diện các doanh nghiệp vẫn đánh giá cao hơn các khu công nghiệp của tỉnh Bình Định. Với cách nhìn toàn diện trên để môi trường đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh càng thêm hấp dẫn thì yêu cầu đặt ra là UBND tỉnh cần thực hiện ngay các kiến nghị sau nhằm cải thiện hơn nữa cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp:

- Trong kế hoạch hàng năm, đề nghị UBND tỉnh cân đối và bố trí kịp thời từ nguồn vốn ngân sách địa phương cho kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp.

- Đề nghị UBND tỉnh quan tâm giải quyết khối lượng thanh toán công nợ cho các đơn vị thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt từ nguồn ngân sách hỗ trợ theo Quyết định số 26/2002/QĐ-UB ngày 19/3/2006.

- Đề nghị UBND tỉnh cho chủ trương thanh toán tiền thuê lại đất sử dụng kết cấu hạ tầng đối với các doanh nghiệp khu công nghiệp theo phương thức trả một lần cho nhiều năm (10 năm, 20 năm hoặc cả chu kỳ) để tái tạo nguồn vốn cho Công ty phát triển hạ tầng các khu công nghiệp hoạt động.

- Hiện việc đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp của tỉnh đều do đơn vị trực thuộc Ban quản lý các khu công nghiệp là Công ty phát triển hạ tầng các khu công nghiệp thực hiện nên tiềm lực về vốn cũng như nhân tố hoạt động khác rất hạn chế do đó sẽ ảnh hưởng đến tiến trình giải phóng, vì vậy xét thấy cần có sự thay đổi cơ chế cho phép thu hút thêm các nhà đầu tư khác đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, việc hỗ trợ cần phải thực hiện trên cả phương diện bảo đảm an toàn tài sản cho các doanh nghiệp, cụ thể là vấn đề an ninh và phòng cháy chữa cháy. Đối với hoạt động của Đội bảo vệ khu công nghiệp hiện nay rất hạn chế nhiều mặt: về thẩm quyền không phải là công an nên hiệu quả thấp trong xử lý, kinh phí hoạt động sử dụng từ nguồn huy động của doanh nghiệp nhưng hiện tại rất khó thu do doanh nghiệp chưa tin và cho rằng khoảng thu này nằm trong tiền thuê kết cấu hạ tầng đã nộp cho Công ty Phát triển hạ tầng, chính vì vậy cần phải nhanh chóng đưa ra qui định và thông báo cụ thể đến từng doanh nghiệp để từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của Đội. Về vấn đề phòng cháy chữa cháy thì tính đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra rất nhiều vụ và đã gây thiệt hại rất lớn đối với doanh nghiệp, sự việc xảy ra ngoài dự kiến nhưng vấn đề đáng nói là công tác phòng cháy và chữa cháy đang rất bị

xem nhẹ, do đó để tránh gây ra hậu quả lớn thì từ phía doanh nghiệp cần phải chú ý đến việc phòng cháy và đối với cơ quan quản lý cần phải có sự đầu tư và quản lý chặt chẽ để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra.

3.2.3. Giải pháp thực hiện nhằm hạn chế rủi ro trong môi trường đầu tư của các doanh nghiệp.

Khi nói đến rủi ro trong môi trường đầu tư thường người ta hay nói đến việc thay đổi các chủ trương, chính sách có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Thật sự mà nói về khía cạnh này thì có lẽ đây là vấn đề lớn mà các nhà đầu tư rất quan tâm khi đầu tư vào Việt Nam nói chung và vào một địa phương cụ thể nói riêng bởi lẽ theo họ các nhà làm luật cũng như các chính sách của Việt Nam còn rất hạn chế, có chính sách khi đưa ra dường như mang tính thử nghiệm, đôi lúc chỉ được thực hiện trong một thời gian rất ngắn rồi thấy không phù hợp thì lại bỏ, do đó sẽ rất khó khăn cho các nhà đầu tư trong việc hoạch định chiến lược cũng như rất khó có thể thay đổi để thích nghi, và vì vậy việc ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh là điều không tránh khỏi. Do đó cần phải có sự nhìn nhận đúng về khía cạnh này để thay đổi cơ chế làm việc nhằm hạn chế những rủi ro cho các nhà đầu tư. Việc đưa ra một chính sách cần phải dựa trên cơ sở nghiên cứu kỹ những tác động có thể xảy ra thông qua việc lấy ý kiến của những người chịu tác động để từ đó có giải pháp cũng như có quyết định nên hay không nên thực hiện.

Ngoài ra, đối với vấn đề này còn có thể xem xét trên một phương diện khác, đó là trong thực tế có quá nhiều chính sách được ban hành trong một thời gian rất dài mà lại không có sự thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh mới. Chẳng hạn như Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao được ban hành cùng Nghị định 36/CP ngày 24/04/1997. Như vậy việc áp dụng thực hiện Quy chế này đã gần 10 năm và đến nay đã có nhiều đổi mới nhưng vẫn chưa có sự thay đổi để phù hợp và điều này đã gây ra không ít khó khăn cho các nhà đầu tư đặc biệt là khi Luật đầu tư chung cho cả nhà đầu tư trong và ngoài nước đã chính thức có hiệu lực. Đối với tỉnh ta nói riêng thì tình trạng vẫn xảy ra tương tự khi các nhà đầu tư được hỏi cho rằng có rất nhiều qui định,

đặc biệt là những qui định về hỗ trợ kinh phí trong đào tạo lao động, xúc tiến thương mại vẫn cứ giữ nguyên qua các năm trong khi chi phí cho các hoạt động này càng lúc càng tăng.

Tóm lại, việc thay đổi liên tục cũng như việc không hề thay đổi các chính sách để phù hợp với hoàn cảnh mới cũng đều có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các nhà đầu tư và từ đó có thể gây ra rủi ro cho các nhà đầu tư, do đó cần có sự nhìn nhận phù hợp ở khía cạnh này từ phía các cơ quan quản lý có thẩm quyền để từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của mình và đồng thời hạn chế rủi ro cho các nhà đầu tư, nâng cao hơn nữa tính hấp dẫn môi trường đầu tư nói chung.

3.2.4. Giải pháp đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào tỉnh Bình Định nói chung và các khu công nghiệp tỉnh nói riêng.

Trên thực tế, quá trình lựa chọn địa điểm đầu tư thường được thực hiện trong một môi trường không chắc chắn do nhiều nguyên nhân, trong đó việc thiếu thông tin chính xác và hữu ích là một trong những nguyên nhân quan trọng. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động để giới thiệu và tạo dựng hình ảnh của tỉnh Bình Định mà cụ thể hơn là môi trường đầu tư trong các khu công nghiệp tỉnh trong con mắt của các nhà đầu tư trong và ngoài nước là một hoạt động quan trọng và cần thiết để tăng cường thu hút các nhà đầu tư. Hiện tại theo đánh giá chung thì công tác vận động và xúc tiến đầu tư của tỉnh về các khu công nghiệp còn yếu. Để tìm hiểu các thông tin về môi trường đầu tư của các khu công nghiệp tỉnh hiện các nhà đầu tư chỉ thông qua nguồn tài liệu được cấp trực tiếp tại văn phòng Ban quản lý các khu công nghiệp, ngoài ra Ban quản lý cũng đã đặt một trang web giới thiệu nhưng thông tin rất sơ sài, ít cập nhập và bắt mắt vì vậy vẫn chưa thoả mãn được nhu cầu tìm hiểu của các nhà đầu tư. Với thực trạng như vậy vấn đề đặt ra là chúng ta cần cải cách hơn nữa trong hoạt động xúc tiến đầu tư theo các hướng sau:

Một là, hoạt động xúc tiến đầu tư cần làm nổi bật các lợi thế so sánh của các khu công nghiệp thông qua việc trình bày các thông tin trong tài liệu truyền bá phải

đầy đủ, rõ ràng và ngắn gọn đi đúng trọng tâm nhu cầu tìm hiểu của các nhà đầu tư và có khả năng sử dụng trực tiếp.

Hai là, quản lý Nhà nước phải đặt trọng tâm vào hoạt động xúc tiến đầu tư. Sự chuyển biến về nhận thức đó được thể hiện thông qua việc thường xuyên sửa đổi, bổ sung chính sách theo hướng khuyến khích đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đồng thời bằng nhiều phương thức khác nhau quảng bá rộng rãi các chính sách để làm sao đến tay của các nhà đầu tư dễ dàng hơn.

Để nâng cao hiệu quả của công tác xúc tiến đầu tư, trong thời gian tới xét thấy cần phải thực hiện những công việc cụ thể sau:

3.2.4.1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư tỉnh:

Hiện tỉnh Bình Định đã thành lập một trung tâm xúc tiến đầu tư (địa chỉ: 35 Lê Lợi, Tp Quy Nhơn, Email: ipcbinhdingh@vnn.vn), đây là một đầu mối quan trọng trong việc cung cấp các thông tin và hướng dẫn các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên quá trình làm việc của trung tâm được thực hiện tại cơ quan, địa điểm điều này chỉ có thể thuận lợi cho các nhà đầu tư trong tỉnh hay các tỉnh lân cận khi họ có điều kiện đi lại, đối với các nhà đầu tư nước ngoài thì rõ ràng họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn nếu bước đầu họ chỉ muốn tìm hiểu sơ bộ về các thông tin đầu tư tại địa bàn. Do đó, theo chúng tôi hiện trung tâm đã có một trang web thay vì trên đó chỉ đưa ra những thông tin giới thiệu sơ bộ về trung tâm thì cần lập thêm một phần trả lời trực tuyến các yêu cầu cũng như thắc mắc của các nhà đầu tư.

3.2.4.2. Xây dựng hình ảnh của tỉnh nói chung và các khu công nghiệp nói riêng trong con mắt của các nhà đầu tư.

Các hoạt động xây dựng nhận thức và hình ảnh là nền tảng của công việc xúc tiến đầu tư. Nếu nhà đầu tư có nhận thức tiêu cực về một nơi nào đó và những lợi thế của nơi đó thì các cố gắng về xúc tiến đầu tư hầu như không đạt được hiệu quả.

Nhiệm vụ xây dựng hình ảnh của tỉnh nói chung và các khu công nghiệp nói riêng sẽ bắt đầu bằng việc đánh giá những nhận thức của các nhà đầu tư như thế nào về tỉnh và về các khu công nghiệp; tiếp đến cần phải đánh giá những nhận thức đó có

đúng với thực tiễn hay sai lệch để từ đó có biện pháp cải thiện; ngoài ra cần phải xây dựng những thông điệp thể hiện toàn diện những lợi thế của tỉnh để gửi đến các nhà đầu tư và cuối cùng là lựa chọn những công cụ phù hợp để truyền bá thông điệp. Hiện những công cụ được sử dụng phổ biến là:

- **Công cụ thông tin**, bao gồm: các cuốn sách mỏng giới thiệu, báo cáo chuyên ngành, bản tin tức, thư ngỏ, CD-ROM, Internet, Video, ...

- **Quảng cáo**: Chiến dịch quảng cáo đã từng rất thành công ở một số nước tuy nhiên chi phí thực hiện quảng cáo thường tốn kém vì vậy để đạt được hiệu quả thì chiến dịch quảng cáo phải tập trung có trọng điểm vào thị trường mục tiêu.

- **Hội thảo, hội nghị**: Nếu được chuẩn bị tốt thì hội thảo và hội nghị là dịp tốt giúp các Cơ quan xúc tiến đầu tư tiếp cận trực tiếp với các nhà đầu tư. Tuy nhiên công tác tổ chức hội thảo tốn nhiều thời gian và nếu tổ chức không tốt có thể dẫn đến hậu quả tạo ấn tượng tiêu cực

3.2.4.3. Theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư sau khi cấp giấy phép đầu tư:

Công việc theo dõi và hỗ trợ rất quan trọng để đảm bảo cho quá trình đầu tư của các nhà đầu tư sẽ diễn ra thuận lợi nhất có thể. Giúp đỡ các nhà đầu tư trong quá trình hoàn thành thủ tục và thành lập doanh nghiệp là một nhiệm vụ cần thiết, đặc biệt trong điều kiện ở Việt Nam khi môi trường pháp lý chưa hoàn thiện. Tuy nhiên quá trình hỗ trợ này cần phải thực hiện ngay cả ở những giai đoạn sau khi các nhà đầu tư đã đi vào hoạt động bởi vì như vậy sẽ thể hiện sự quan tâm sâu sắc của các cấp chính quyền địa phương đến các nhà đầu tư và đồng thời đây cũng chính là một trong những căn cứ quan trọng để các nhà đầu tư xem xét và ra quyết định tái đầu tư hoặc mở rộng sản xuất.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy phương thức xúc tiến đầu tư có hiệu quả nhất là tạo môi trường thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư đang thực hiện dự án đầu tư tại địa phương bởi lẽ tác động lan toả của các nhà đầu tư đang hoạt động với các nhà đầu tư tiềm năng lớn hơn nhiều so với bất kỳ cuộc vận động đầu tư nào.

KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Trên cơ sở kết quả đánh giá cũng như những kiến nghị từ phía các doanh nghiệp và đặc biệt là căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế tỉnh và định hướng phát triển và nhu cầu vốn đầu tư đáp ứng cho yêu cầu phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, trong chương này đã đề xuất một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, cụ thể:

Một là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thông qua việc nhanh chóng áp dụng và thực hiện nghiêm túc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000.

Hai là, giải pháp phát triển các yếu tố hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như lực lượng lao động, hỗ trợ tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin, phát triển hạ tầng các khu công nghiệp của tỉnh...

Ba là, giải pháp thực hiện nhằm hạn chế rủi ro trong môi trường đầu tư của các doanh nghiệp.

Bốn là, giải pháp đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào tỉnh Bình Định nói chung và các khu công nghiệp tỉnh nói riêng. Trong nhóm giải pháp này tập trung vào các giải pháp cụ thể là: nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư tỉnh; xây dựng hình ảnh của tỉnh nói chung và các khu công nghiệp nói riêng trong con mắt của các nhà đầu tư; theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư sau khi cấp giấy phép đầu tư.

KẾT LUẬN

Trải qua hơn 5 thập kỷ phát triển khu công nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới, riêng đối với Việt Nam với đoạn đường phát triển hơn 15 năm và những thành quả đạt được do hoạt động của các khu công nghiệp mang lại đã minh chứng hiệu quả hoạt động của mô hình kinh tế mới này. Trong quá trình hoạt động của các khu công nghiệp có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng và trong đó môi trường đầu tư là một nhân tố quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút các nhà đầu tư mới cũng như đầu tư mở rộng tại các khu công nghiệp, do đó việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút hơn nữa các nhà đầu tư đầu tư vào đây là một việc làm rất cần thiết cho tất cả các tỉnh nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng.

Từ thực tế nghiên cứu môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định, đề tài: ***“Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh Bình Định”*** đã đề cập đến các nội dung sau đây:

Một là, trình bày các lý luận cơ bản về môi trường đầu tư, về khu công nghiệp và sự cần thiết của việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Hai là, luận văn cũng đã tìm hiểu tình hình thu hút và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định.

Ba là, luận văn đã đi sâu đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Định hiện nay.

Trên cơ sở kết quả đánh giá và kiến nghị từ phía các nhà đầu tư và đặc biệt là căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế của toàn tỉnh Bình Định trong những năm tới, luận văn đã đề ra một số giải pháp trong chương III nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh Bình Định. Tuy nhiên giải pháp được trình bày trong

chương III khi được triển khai cần phải có sự đầu tư mạnh, ngoài ra còn cần có sự phối hợp tốt, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý trong tỉnh, đặc biệt là cần có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương hy vọng rằng sẽ góp một phần nhỏ giải quyết những khó khăn tạo thuận lợi hơn nữa nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư vào hoạt động tại các khu công nghiệp tỉnh, từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt những vấn đề xã hội, nâng cao hơn nữa đời sống của người dân.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Thế giới (2005), “Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người”, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin.
2. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2005), “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005 của Việt Nam”, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách.
3. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2006), “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam”, Báo cáo tóm tắt.
4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2005), “Phiếu khảo sát doanh nghiệp về chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh”.
5. Cục Thống kê Bình Định (2005), “Niên giám thông kê 2005”.
6. Cục Thống kê Bình Định (2005), “Thực trạng doanh nghiệp tỉnh Bình Định qua kết quả điều tra năm 2000 – 2005”.
7. Nguyễn Quang Toàn (2002), “Quản trị chất lượng”, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Thời báo Kinh tế Sài Gòn.
9. Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam.

PHỤ LỤC
PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP
VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Chúng tôi rất mong quý doanh nghiệp tạo điều kiện hợp tác để chúng tôi có cơ sở đánh giá môi trường đầu tư, trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp và kiến nghị về phía chính quyền Tỉnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp của Tỉnh).

A. Thông tin chung:

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Loại hình doanh nghiệp:.....
3. Số vốn đăng ký của doanh nghiệp (năm 2005):
4. Tổng số lao động của doanh nghiệp (tính đến năm 2005):.....
5. Sản phẩm chủ yếu của doanh nghiệp:
6. Địa chỉ doanh nghiệp:
7. Số điện thoại:
8. Fax:.....
9. E-mail:

B. Đánh giá môi trường đầu tư chung của toàn tỉnh:

B.1. Chi phí gia nhập thị trường

1. Thông thường doanh nghiệp của bạn có nhận được tất cả giấy tờ đăng ký và các giấy phép cần thiết để bắt đầu tiến hành công việc kinh doanh (*kể cả đăng ký kinh doanh, xin mã số thuế, khắc dấu, mua hoá đơn, xin các loại giấy phép kinh doanh...*) đúng thời hạn không?

☐ Không

☐ Có

2. Doanh nghiệp của bạn có gặp khó khăn trong việc xin các loại giấy phép mà Doanh nghiệp của bạn đang có không?

☐ Rất khó khăn

- ☐ Có chút khó khăn
- ☐ Không gặp khó khăn nào cả

(Tất cả thông tin trong Phiếu Khảo sát này sẽ chỉ được sử dụng duy nhất vào mục đích thống kê và nghiên cứu. Chúng tôi xin bảo đảm không công khai các thông tin mà doanh nghiệp cung cấp)

B.2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

1. Doanh nghiệp của bạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?

- ☐ Có ☐ Chưa

2. Đánh giá của Doanh nghiệp bạn về điều kiện cho thuê đất

- ☐ Không thay đổi qua các năm ☐ Có thay đổi qua các năm

B.3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

1. Doanh nghiệp của bạn có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của Tỉnh dưới đây không? Đánh dấu (✓) để lựa chọn một nhận định cho mỗi một loại thông tin, tài liệu

Các loại thông tin, tài liệu	Rất dễ	Tương đối dễ	Có thể	Khó	Không thể
Ngân sách của Tỉnh					
Kế hoạch tổng thể 10 năm của Tỉnh					
Kế hoạch tổng thể 5 năm của Tỉnh					
Kế hoạch hàng năm của Tỉnh					
Các văn bản pháp luật của Trung ương					
Các Quyết định và Chỉ thị của UBND Tỉnh					
Các kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới					
Các kế hoạch đầu tư của Trung ương					
Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất					
Các đơn xin đăng ký kinh doanh và sử dụng đất					
Thông tin về các thay đổi của các đạo luật thuế					

2. Để tiếp cận được với những tài liệu trên, theo bạn, việc phải có mối quan hệ với các cơ quan nhà nước là:

☐ Rất quan trọng

☐ Không cần thiết

3. Đại diện của UBND hay các Sở, ngành của Tỉnh có thường xuyên gặp Doanh nghiệp của bạn và các doanh nghiệp khác để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách?

☐ Rất thường xuyên

☐ Thường xuyên

☐ Thỉnh thoảng

☐ Hiếm khi

☐ Không bao giờ

B.4. Chi phí kinh doanh:

1. Bạn có đồng ý với nhận định sau: “Việc các doanh nghiệp trong ngành của tôi phải trả thêm các khoản chi phí bổ sung không chính thức là phổ biến”?

☐ Đồng ý

☐ Không đồng ý

2. Lý do phổ biến của các khoản chi bổ sung đó theo bạn là:

☐ Để được giải quyết nhanh hơn so với thời hạn quy định

☐ Để tránh những ách tắc, phiền hà trong thủ tục hành chính

☐ Vì bị yêu cầu

☐ Các lý do khác (xin vui lòng ghi cụ thể).....

3. Các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh như Doanh nghiệp bạn có biết trước được các khoản chi bổ sung phải trả thêm không?

☐ Có

☐ Không

4. Nếu một doanh nghiệp đã chi bổ sung như yêu cầu, công việc có được giải quyết đúng như họ mong muốn không?

☐ Luôn luôn

- ☐ Trong hầu hết các trường hợp
- ☐ thỉnh thoảng
- ☐ Hiếm khi
- ☐ Không bao giờ

5. Trong năm 2005 Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần? Lần

B.5. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Bạn hãy cho biết nhận xét của mình về việc?

Các vấn đề	Có	Không
1. Tỉnh đã triển khai tốt các Quy định của Trung ương.		
2. Tỉnh đã sáng tạo tìm ra giải pháp giải quyết nhanh gọn những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp.		
3. Tỉnh đã có nhiều sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương.		
4. Tỉnh đã tham khảo ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng các Quy định.		
5. Có những chính sách tốt ở cấp Trung ương nhưng các cán bộ nhà nước cấp Tỉnh đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó.		
6. Có những sáng kiến tốt ở cấp Tỉnh, nhưng việc thực thi của các Sở, ngành thuộc Tỉnh lại có vấn đề.		
7. Không có sáng kiến gì từ cấp Tỉnh, tất cả chính sách đều từ Trung ương.		
8. Tỉnh đã tích cực thực hiện những hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp như: thông tin thị trường, xúc tiến thương mại...		

B.6. Đào tạo lao động:

1. Bạn hãy cho biết hiện số lượng lao động của Tỉnh có đáp ứng đủ nhu cầu của các doanh nghiệp không?

Nếu không thì ngoài lực lượng lao động trong Tỉnh thì thường các Doanh nghiệp thu hút những lao động thuộc khu vực nào?

2. Bạn hãy cho biết hiện chất lượng và tay nghề của lực lượng lao động của Tỉnh có đáp ứng được nhu cầu công việc trong các doanh nghiệp không?

☐ Có

☐ Không

B.7. Thiết chế pháp lý

Doanh nghiệp của bạn có đánh giá cao về thiết chế pháp lý do chính quyền địa phương đặt ra không?

☐ Có

☐ Không

B.8. Hiệu quả hoạt động khu vực công

1. Hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan của Tỉnh đối với công việc kinh doanh của Doanh nghiệp bạn? Chỉ đánh dấu (✓) vào một lựa chọn cho mỗi loại cơ quan.

Cơ quan Nhà nước	Rất tốt	tốt	Tạm được	Hơi kém	kém	Rất kém
1. UBND Tỉnh						
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư						
3. Sở Tài chính						
4. Sở Công nghiệp						
5. Sở Tài nguyên và Môi trường						
6. Cục Thuế						
7. Tòa án nhân dân Tỉnh						

2. Bạn hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ công cộng tại Tỉnh đối với công việc kinh doanh của Doanh nghiệp bạn? Chỉ đánh dấu (✓) vào một lựa chọn cho mỗi loại hình dịch vụ.

Loại hình dịch vụ	Rất tốt	tốt	Tạm được	Hơi kém	kém	Rất kém
1. Chất lượng đường giao thông						
2. Chất lượng các cảng						
3. Điện thoại						
4. Điện						
5. Nước						
6. Y tế công cộng						
7. Giáo dục						
8. Thông tin thị trường						
9. Tư vấn pháp luật kinh tế						
10. Đào tạo nguồn lao động						

✱ **Kiến nghị:**

1. Trên cơ sở trả lời những câu hỏi trên bạn có thể kết luận môi trường đầu tư hiện nay tại Tỉnh ta đạt ở mức độ nào?

☐ Rất hấp dẫn

☐ Trung bình

☐ Kém

2. Để môi trường đầu tư tại Tỉnh càng thêm hấp dẫn nhằm thu hút nhiều nhà đầu tư thì theo bạn phía chính quyền Địa phương nên thực hiện thêm những công việc gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

C. Đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh:

1. Bạn hãy cho biết hiện Doanh nghiệp bạn đang hoạt động trong hay ngoài phạm vi các khu công nghiệp Tỉnh?

☐ Trong các khu công nghiệp

☐ Ngoài các khu công nghiệp

2. Doanh nghiệp của bạn có đánh giá như thế nào về các ưu đãi nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh?

Các chính sách ưu đãi	Rất quan trọng	Không quan trọng
1. Thủ tục hành chính “một cửa, tại chỗ”.		
2. Ưu đãi về thuế TNDN.		
3. Ưu đãi về tiền thuê đất.		
4. Đầu tư cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp.		
5. Hỗ trợ đào tạo lao động.		
6. Hỗ trợ xúc tiến thương mại.		
7. Hỗ trợ tín dụng.		
8. Hiệu quả hoạt động của Ban quản lý		

3. Bạn hãy cho biết việc Doanh nghiệp của bạn lựa chọn địa điểm để đầu tư có liên quan đến những chính sách ưu đãi trên không?

☐ Có

☐ Không

4. Bạn hãy cho biết hiện những cam kết về chính sách ưu đãi khi đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh có thực hiện nghiêm túc hay sẽ thay đổi khi doanh nghiệp đã đầu tư và đi vào hoạt động?

□ C6

☐ Không

5. Theo bạn có sự khác nhau rất lớn giữa môi trường đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp không?

□ C6

☐ Không

6. Theo bạn với các chính sách ưu đãi mà Tỉnh đưa ra cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp có thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư không?

Nếu không thì theo bạn Tỉnh nên làm gì để cải tiến môi trường nhằm hấp dẫn đầu tư hơn nữa?

[illegible]